

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN NHƠN TRẠCH

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc		
				Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		37.677,90	1.658,55	1.874,98	3.570,36
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.848,55	353,63	463,58	2.298,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.432,97	107,20	183,89	931,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.258,05	106,14	183,89	931,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.163,57	87,62	52,06	381,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.029,99	113,50	226,58	816,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.273,74	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.944,06	45,31	0,21	168,71
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,22	-	0,84	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.829,35	1.304,92	1.411,40	1.272,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	589,81	6,87	18,29	-
2.2	Đất an ninh	CAN	8,45	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.809,80	-	977,61	82,23
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	87,44	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	327,53	163,56	0,48	49,41
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	183,56	-	0,60	6,58
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.458,38	193,13	153,69	322,45
	<i>Trong đó:</i>					
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	42,69	0,24	1,15	27,51
	- Đất cơ sở y tế	DYT	11,99	5,24	0,34	0,70
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	141,94	8,24	7,07	33,67
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	28,69	-	-	8,05
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,65	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,12	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.793,46	240,88	-	224,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	231,65	-	231,65	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,40	0,22	0,22	1,53
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	27,30	6,27	0,68	1,24
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,12	2,00	1,49	2,20
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	79,63	1,64	6,30	1,96
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,36	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,76	0,09	0,11	0,18
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	314,98	158,86	5,38	74,50
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,43	0,31	2,41	1,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.790,20	497,56	12,49	504,71
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	47,32	33,53	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-		
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
4	Đất đô thị*	KDT			1.874,98	
II	KHU CHỨC NĂNG*					
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	3.258,05	106,14	183,89	931,69
2	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	4.273,74	-	-	-
3	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	2.897,24	-	977,61	82,23
4	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	559,18	163,56	232,13	49,41

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN NHƠN TRẠCH

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc		
				Long Thọ	Phú Đông	Phú Hội
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		37.677,90	2.381,62	2.211,98	1.906,72
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.848,55	1.036,15	1.553,59	1.069,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.432,97	18,99	440,47	140,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.258,05	18,99	318,01	139,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.163,57	217,85	802,71	181,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.029,99	498,39	293,31	723,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.273,74	139,99	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.944,06	158,02	16,88	23,35
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,22	2,91	0,22	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.829,35	1.345,47	658,39	837,46
2.1	Đất quốc phòng	CQP	589,81	-	38,41	0,88
2.2	Đất an ninh	CAN	8,45	-	-	3,59
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.809,80	614,84	-	488,10
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	87,44	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	327,53	1,79	0,55	3,06
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	183,56	-	45,99	2,29
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.458,38	231,98	54,42	157,26
	<i>Trong đó:</i>					
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	42,69	2,37	0,62	1,14
	- Đất cơ sở y tế	DYT	11,99	0,10	0,22	1,16
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	141,94	23,59	3,87	10,57
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	28,69	-	1,22	0,18
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,65	5,99	1,66	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,12	-	-	0,08
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.793,46	239,89	76,98	115,41
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	231,65	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,40	0,29	0,69	5,35
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	27,30	15,17	-	2,20
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,12	1,64	4,99	3,06
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	79,63	23,84	2,63	5,00
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,36	0,42	-	0,62
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,76	2,10	0,13	0,14
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	314,98	3,98	-	7,98
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,43	2,34	0,74	1,72
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.790,20	201,20	431,20	40,72
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	47,32			-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-			
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
4	Đất đô thị*	KDT				
II	KHU CHỨC NĂNG*					
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	3.258,05	18,99	318,01	139,53
2	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	4.273,74	139,99	-	-
3	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	2.897,24	614,84	-	488,10
4	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	559,18	1,79	0,55	3,06

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN NHƠN TRẠCH

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc		
				Phú Hữu	Phước An	Phước Khánh
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		37.677,90	2.173,70	11.364,99	3.756,69
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.848,55	1.273,02	7.826,14	2.515,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.432,97	375,05	106,33	109,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.258,05	349,25	82,70	109,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.163,57	567,92	498,73	1.257,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.029,99	278,34	1.972,34	1.125,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.273,74	-	4.133,75	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.944,06	51,71	1.114,99	23,95
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,22	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.829,35	900,68	3.538,85	1.240,84
2.1	Đất quốc phòng	CQP	589,81	5,28	72,04	1,00
2.2	Đất an ninh	CAN	8,45	-	1,00	1,92
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.809,80	-	36,99	324,15
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	87,44	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	327,53	2,09	62,99	5,96
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	183,56	23,96	1,51	84,71
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.458,38	46,38	596,10	146,76
	<i>Trong đó:</i>					
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	42,69	0,97	6,88	0,39
	- Đất cơ sở y tế	DYT	11,99	0,09	3,72	0,10
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	141,94	2,49	13,23	3,66
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	28,69	-	9,39	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,65	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,12	-	-	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.793,46	68,35	256,01	76,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	231,65	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,40	0,44	3,76	0,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	27,30	-	1,28	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,12	0,28	0,94	0,79
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	79,63	2,86	9,88	3,75
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,36	-	2,32	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,76	0,16	0,24	0,04
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	314,98	-	0,11	0,88
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,43	0,77	3,10	0,40
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.790,20	750,11	2.479,54	591,41
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	47,32	-	11,04	2,75
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-			
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
4	Đất đô thị*	KDT				
II	KHU CHỨC NĂNG*					
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	3.258,05	349,25	82,70	109,13
2	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	4.273,74	-	4.133,75	-
3	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	2.897,24	-	36,99	324,15
4	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	559,18	2,09	62,99	5,96

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN NHƠN TRẠCH

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc		
				Phước Thiện	Phú Thạnh	Vĩnh Thạnh
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		37.677,90	1.702,01	1.750,54	3.325,76
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.848,55	937,26	694,50	2.827,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.432,97	564,75	16,20	438,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.258,05	564,75	15,75	438,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.163,57	202,44	195,00	718,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.029,99	143,78	433,07	1.405,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.273,74	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.944,06	26,29	50,21	264,43
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,22	-	0,02	0,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.829,35	764,75	1.056,04	498,53
2.1	Đất quốc phòng	CQP	589,81	-	439,38	7,66
2.2	Đất an ninh	CAN	8,45	1,94	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.809,80	285,88	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	87,44	-	72,07	15,37
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	327,53	0,42	31,66	5,56
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	183,56	14,90	2,90	0,12
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.458,38	145,53	207,67	203,01
	<i>Trong đó:</i>					
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	42,69	1,00	0,42	-
	- Đất cơ sở y tế	DYT	11,99	0,14	0,05	0,13
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	141,94	6,24	23,38	5,93
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	28,69	1,66	8,19	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,65	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,12	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.793,46	169,45	188,50	137,94
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	231,65	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,40	0,82	0,31	0,51
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	27,30	0,16	0,30	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,12	0,91	0,67	15,15
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	79,63	3,21	2,84	15,72
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,36	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,76	0,32	0,06	0,19
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	314,98	1,85	58,40	3,04
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,43	1,85	1,15	0,64
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.790,20	137,51	50,13	93,62
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	47,32	-		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-			
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
4	Đất đô thị*	KDT				
II	KHU CHỨC NĂNG*					
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	3.258,05	564,75	15,75	438,22
2	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	4.273,74	-	-	-
3	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	2.897,24	285,88	72,07	15,37
4	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	559,18	0,42	31,66	5,56

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2010-2020 CỦA HUYỆN NHƠN TRẠCH

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010	Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020		Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến năm 2015		Thực hiện đến năm 2020				Tỷ lệ (%) so với QH được duyệt	Tỷ lệ (%) so với KH được duyệt
				Diện tích	Tăng (+); Giảm (-) so với HT 2010	Diện tích	Tăng (+); Giảm (-) so với HT 2010	Đã thực hiện (TK2020)	Đang thực hiện	Diện tích đã và đang thực hiện			
										Đang thực hiện	Tăng (+); Giảm (-) so với HT 2010		
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.022,55	17.461,41	-7.561,14	19.229,88	-5.792,66	22.848,55	-3.010,76	19.837,79	-5.184,75	66,19	89,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.692,11	2.381,77	-2.310,34	3.058,83	-1.633,28	3.432,97	-929,00	2.503,97	-2.188,14	97,48	133,97
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.569,94	2.313,73	-1.256,21	2.322,35	-1.247,59	3.258,05	-834,62	2.423,43	-1.146,51	69,89	91,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.874,35	3.014,67	-859,68	2.520,33	-1.354,02	5.163,57	-744,70	4.418,87	544,52	-27,52	-40,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.699,29	6.134,24	434,95	4.223,19	-1.476,10	8.029,99	-1.025,55	7.004,44	1.305,15	-110,47	-88,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.788,40	3.763,65	-3.024,75	6.761,38	-27,02	4.273,74	-136,36	4.137,38	-2.651,02	7.831,67	9.811,32
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.994,58	594,03	-1.400,55	1.074,55	-920,03	-	-	-	-1.994,58	103,38	216,80
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.970,10	1.568,82	-401,28	1.591,17	-378,93	1.944,06	-174,31	1.769,76	-200,35	43,38	52,87
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,72	4,23	0,51	0,44	-3,28	4,22	-0,84	3,38	-0,34	10,37	10,37
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16.055,44	20.216,48	4.161,05	21.848,10	5.792,66	14.829,35	3.010,76	17.840,11	1.784,67	22,78	30,81
2.1	Đất quốc phòng	CQP	531,40	712,13	180,73	688,09	156,69	589,81	62,38	652,19	120,79	77,58	77,09
2.2	Đất an ninh	CAN	3,92	44,22	40,30	42,59	38,67	8,45	11,00	19,45	15,53	36,77	40,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.260,37	3.667,60	407,23	3.342,40	82,03	2.809,80	848,96	3.658,76	398,39	485,66	485,66
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	130,08	94,00	-36,08	94,05	-36,03	87,44	3,99	91,43	-38,65	107,12	107,27
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	160,42	602,72	442,30	869,26	708,84	327,53	338,30	665,83	505,41	60,95	71,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	276,36	125,15	-151,21	264,35	-12,01	183,56	12,83	196,39	-79,97	144,80	665,88
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.216,64	4.115,09	1.898,44	5.069,42	2.852,78	2.458,38	699,42	3.157,80	941,16	26,50	32,99
	Trong đó:				-								
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	1,71	31,04	29,33	1,75	0,04	42,69	47,32	90,01	88,30	819,07	220.740,00
	- Đất cơ sở y tế	DYT	13,92	36,65	22,73	28,40	14,48	11,99	6,72	18,71	4,79	17,04	33,10
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	108,73	516,83	408,10	425,50	316,77	141,94	39,57	181,51	72,78	15,11	22,97
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	39,05	52,88	13,83	49,46	10,41	28,69	6,41	35,10	-3,95	-2,89	-37,94
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,07	12,18	1,11	11,14	0,07	7,65	7,37	15,02	3,95	331,93	5.642,86
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,61	0,27	-2,34	17,51	14,90	0,12	-	0,12	-2,49	-19,30	-16,71

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010	Chi tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020		Chi tiêu kế hoạch được duyệt đến năm 2015		Thực hiện đến năm 2020				Tỷ lệ (%) so với QH được duyệt	Tỷ lệ (%) so với KH được duyệt
				Diện tích	Tăng (+); Giảm (-) so với HT 2010	Diện tích	Tăng (+); Giảm (-) so với HT 2010	Đã thực hiện (TK2020)	Đang thực hiện	Diện tích đã và đang thực hiện			
										Đang thực hiện	Tăng (+); Giảm (-) so với HT 2010		
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.589,36	4.135,62	2.546,26	2.610,66	1.021,30	1.793,46	1.072,93	2.866,39	1.277,03	67,55	125,04
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	-	200,47	200,47	1.044,22	1.044,22	231,65	9,89	241,54	241,54	16,22	23,13
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,80	43,81	35,01	34,04	25,24	14,40	-0,04	14,36	5,56	22,02	22,02
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	29,66	26,19	-3,48	81,30	51,64	27,30	5,20	32,50	2,84	4,57	5,49
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	36,63	41,80	5,17	37,31	0,68	34,12	3,36	37,48	0,85	125,51	125,51
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	69,72	88,27	18,55	84,53	14,81	79,63	51,54	131,17	61,45	524,27	414,89
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	34,41	59,00	24,59	46,14	11,73	3,36	32,69	36,05	1,64	9,32	13,98
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,01	4,15	-3,86	16,10	8,09	3,76	-	3,76	-4,25	195,61	-52,48
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	362,68	308,09	-54,58	377,96	15,28	314,98	16,09	331,07	-31,61	-95,54	-206,85
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,12	13,41	-1,71	15,13	0,01	16,43	-	16,43	1,31	-305,21	13.124,00
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7.308,18	5.912,53	-1.395,65	7.083,45	-224,73	5.790,20	-156,32	5.633,88	-1.674,30	564,44	745,03
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	9,79	9,79	18,45	18,45	47,32	-8,83	38,50	38,50	208,64	208,64
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-		-					
4	Đất đô thị*	KDT	-	5.930,00	5.930,00	5.930,00		1.874,98					
II	KHU CHỨC NĂNG*												
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL		-				3.258,05					
2	Khu vực rừng phòng hộ	KPH		-				4.273,74					
3	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN		-				2.897,24					
4	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV		-				559,18					
5	Khu du lịch*	KDL		1.631,05				-					

CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH - HUYỆN NHƠN TRẠCH

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích 2030	Phân theo đơn vị hành chính		
				Hiệp Phước	Đại Phước	Long Tân
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		37.677,90	1.874,98	1.658,55	3.570,36
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.658,09	341,66	209,21	1.287,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.327,39	171,95	48,28	354,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.327,39	171,95	48,28	354,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.800,91	2,46	73,82	254,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.771,84	167,04	45,53	549,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.108,06	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.647,53	0,21	41,58	129,66
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,37	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21.019,81	1.533,32	1.449,34	2.283,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	741,50	18,29	6,93	-
2.2	Đất an ninh	CAN	48,31	0,20	0,16	22,92
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.658,32	977,61	-	82,23
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	91,43	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	963,74	40,44	192,54	172,66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	184,39	1,44	-	6,46
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.042,66	200,91	256,28	671,88
	<i>Trong đó:</i>					
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	137,02	1,15	0,24	46,64
	- Đất cơ sở y tế	DYT	50,58	1,61	5,65	3,85
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	563,70	11,62	9,97	112,68
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	50,89	1,00	0,98	8,05
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	19,05	1,00	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,63	0,05	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.744,26	-	294,93	710,61
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	259,37	259,37	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,96	3,10	1,74	8,53
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	40,86	0,68	6,27	7,21
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	44,52	0,49	2,26	5,76
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	127,31	5,77	0,64	1,77
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,89	-	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,84	0,29	0,11	0,22
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	409,08	8,89	158,86	125,41
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,79	2,41	0,22	1,00
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.510,43	12,38	494,87	466,42
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	38,50	-	33,53	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-

CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH - HUYỆN NHƠN TRẠCH

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích 2030	Phân theo đơn vị hành chính		
				Long Thọ	Phước An	Phước Khánh
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		37.677,90	2.381,62	11.364,99	3.756,69
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.658,09	972,17	6.594,28	1.596,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.327,39	18,49	6,33	- 21,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.327,39	18,49	6,33	- 21,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.800,91	212,31	350,26	767,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.771,84	441,31	1.325,56	845,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.108,06	139,99	3.968,07	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.647,53	158,02	944,06	5,09
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,37	2,05	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21.019,81	1.409,45	4.770,71	2.159,72
2.1	Đất quốc phòng	CQP	741,50	3,00	184,29	37,21
2.2	Đất an ninh	CAN	48,31	0,20	11,20	3,62
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.658,32	634,95	366,72	823,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	91,43	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	963,74	14,61	271,91	67,92
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	184,39	-	0,16	80,39
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.042,66	248,49	919,47	416,47
	<i>Trong đó:</i>					
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	137,02	9,37	10,17	7,10
	- Đất cơ sở y tế	DYT	50,58	0,10	9,72	0,50
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	563,70	24,65	33,88	10,54
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	50,89	-	12,08	-
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	19,05	5,99	5,96	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,63	-	-	0,24
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.744,26	250,95	508,33	181,30
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	259,37	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,96	0,29	3,76	0,05
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	40,86	15,17	1,88	0,07
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	44,52	1,95	0,94	0,79
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	127,31	23,77	9,82	1,10
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,89	0,42	34,85	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,84	2,14	0,24	0,18
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	409,08	3,98	10,61	11,40
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,79	2,34	3,10	0,40
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.510,43	201,20	2.437,48	532,84
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	38,50	-	-	2,75
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-

CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH - HUYỆN NHƠN TRẠCH

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích 2030	Phân theo đơn vị hành chính		
				Phước Thiện	Phú Đông	Phú Hữu
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		37.677,90	1.702,01	2.211,98	2.173,70
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.658,09	447,03	1.276,03	640,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.327,39	187,81	186,50	45,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.327,39	187,81	186,50	45,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.800,91	166,64	789,35	403,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.771,84	74,07	288,69	152,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.108,06	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.647,53	18,51	11,41	39,15
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,37	-	0,07	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21.019,81	1.254,98	935,95	1.532,86
2.1	Đất quốc phòng	CQP	741,50	-	38,41	5,28
2.2	Đất an ninh	CAN	48,31	2,14	0,20	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.658,32	285,88	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	91,43	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	963,74	30,33	37,56	32,85
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	184,39	14,85	47,79	27,92
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.042,66	505,06	238,01	479,92
	<i>Trong đó:</i>					
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	137,02	1,08	0,62	26,56
	- Đất cơ sở y tế	DYT	50,58	0,16	1,65	13,83
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	563,70	282,03	5,93	15,83
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	50,89	5,89	2,08	8,10
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	19,05	0,26	1,66	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,63	0,06	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.744,26	304,33	153,58	267,73
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	259,37	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,96	5,83	5,62	0,44
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	40,86	0,10	-	5,63
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	44,52	0,91	10,72	0,28
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	127,31	3,16	2,44	1,90
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,89	-	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,84	0,35	0,31	0,31
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	409,08	2,62	-	10,00
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,79	1,63	0,74	0,52
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.510,43	95,27	398,92	699,90
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	38,50	2,22	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-

CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH - HUYỆN NHƠN TRẠCH

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích 2030	Phân theo đơn vị hành chính		
				Phú Hội	Phú Thạnh	Vĩnh Thanh
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		37.677,90	1.906,72	1.750,54	3.325,76
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.658,09	656,12	426,73	2.209,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.327,39	117,28	-	212,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.327,39	117,28	-	212,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.800,91	124,50	106,18	550,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.771,84	400,56	284,05	1.197,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.108,06	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.647,53	13,78	36,48	249,58
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,37	-	0,02	0,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21.019,81	1.250,60	1.323,81	1.116,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	741,50	1,05	439,38	7,66
2.2	Đất an ninh	CAN	48,31	6,27	0,20	1,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.658,32	487,93	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	91,43	-	76,06	15,37
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	963,74	27,37	36,66	38,91
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	184,39	1,77	2,90	0,71
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.042,66	395,65	314,85	395,69
	<i>Trong đó:</i>					
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	137,02	7,57	25,74	0,78
	- Đất cơ sở y tế	DYT	50,58	1,16	0,61	11,74
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	563,70	14,38	26,34	15,86
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	50,89	0,63	8,94	3,14
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	19,05	1,37	-	2,81
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,63	0,28	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.744,26	261,61	341,87	469,05
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	259,37	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,96	7,52	1,67	0,41
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	40,86	2,45	1,40	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	44,52	3,26	1,51	15,65
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	127,31	4,42	2,30	70,23
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,89	0,62	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,84	0,18	0,12	0,39
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	409,08	7,96	61,35	8,00
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,79	1,72	1,07	0,64
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.510,43	39,18	42,48	89,50
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	38,50	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHẢI XIN PHÉP PHÂN BỐ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH - HUYỆN NHƠN TRẠCH

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
			Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phú Đông	Phú Hội	Phú Hữu	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Thạnh	Vĩnh Thanh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	6.190,46	144,42	121,92	1.011,04	63,98	277,56	413,14	632,18	1.231,86	918,88	490,23	267,77	617,49
1.1	Đất trồng lúa	2.053,50	58,92	11,94	577,29	0,50	223,09	22,25	309,31	100,00	131,09	376,95	16,20	225,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.880,61	57,86	11,94	577,29	0,50	101,51	22,25	283,51	76,37	130,77	376,95	15,75	225,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.355,87	13,80	49,60	127,32	5,54	13,36	57,36	164,67	141,69	489,48	35,80	88,82	168,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.305,84	67,97	59,54	267,38	57,08	35,50	323,96	145,65	642,38	279,45	69,71	149,02	208,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	161,43	-	-	-	-	-	-	-	161,43	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	311,97	3,73	-	39,06	-	5,47	9,57	12,56	186,37	18,87	7,78	13,73	14,85
1.9	Đất nông nghiệp khác	1,85	-	0,84	-	0,86	0,15	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	132,55	-	-	-	-	30,88	1,16	20,00	80,46	0,05	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	52,09	-	-	-	-	30,88	1,16	20,00	-	0,05	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	6,79	-	-	-	-	-	-	-	6,79	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	73,67	-	-	-	-	-	-	-	73,67	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	163,80	1,62	0,40	35,82	-	11,77	1,58	13,17	19,67	12,02	11,56	13,87	42,35

BẢNG CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN NHƠN TRẠCH

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích tăng trong kỳ	Sử dụng từ các loại đất																								Biến động Tăng (+) Giảm (-)	Diện tích năm 2020	
					NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	NTS	NKH	PNN	TMD	SKC	DHT	DGD	DTT	DGT	DTL	DNL	ONT	ODT	TON	NTD	DKV	TIN			SON
	Diện tích tự nhiên		37.677,90																											37.677,90	
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.848,55	136,95	136,95	52,09	50,05	2,04	6,79	4,40	73,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-6.088,45	16.760,10	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.432,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-2.052	1.380,89	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.258,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-1.877,16	1.380,89	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.163,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-1.350,18	3.813,39	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.029,99	52,09	52,09	52,09	50,05	2,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-2.223,08	5.806,91	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.273,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-235,10	4.038,64	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.944,06	84,86	84,86	-	-	-	6,79	4,40	73,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-226,15	1.717,91	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-1,85	2,37	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.829,35	6.897,20	6.088,45	2.000,00	1.827,11	172,89	#####	#####	161,43	311,01	1,85	808,75	49,82	31,12	261,27	3,03	2,22	#####	32,32	1,77	139,19	26,83	1,15	8,32	1,83	0,39	269,38	6.088,45	20.917,80
2.1	Đất quốc phòng	CQP	589,81	151,69	127,70	-	-	-	3,73	75,18	20,00	28,79	-	23,99	-	17,36	0,19	-	-	0,14	-	0,05	1,59	-	-	0,22	-	-	4,19	151,69	741,50
2.2	Đất an ninh	CAN	8,45	39,86	39,21	18,31	18,31	-	1,63	17,89	-	1,38	-	0,65	-	-	0,34	-	-	0,16	0,18	-	0,24	-	-	-	-	-	0,07	39,86	48,31
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.809,80	848,96	739,08	96,46	76,90	19,56	359,92	218,27	24,45	39,98	-	109,88	47,88	-	24,83	-	-	13,32	11,51	-	0,82	-	-	0,17	-	-	29,42	848,52	3.658,32
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	87,44	3,99	3,81	0,81	0,81	-	0,30	2,70	-	-	-	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-	-	-	3,99	91,43
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	327,53	679,92	612,55	209,07	198,91	10,16	99,94	176,90	76,52	50,03	0,10	67,37	0,27	0,52	10,03	-	-	5,74	3,04	1,25	3,81	0,30	-	0,13	-	-	48,04	630,11	957,64
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	183,56	31,94	18,55	2,09	0,15	1,94	4,76	10,10	-	0,76	0,84	13,39	-	11,12	0,50	-	-	-	0,50	-	1,49	-	-	-	-	-	0,28	0,83	184,39
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.458,38	2.738,79	2.413,11	883,38	778,20	105,18	499,47	881,03	35,09	114,09	0,05	325,69	0,04	0,59	131,30	2,39	1,77	#####	13,95	0,44	65,40	3,04	0,15	3,46	0,05	0,09	121,26	2.477,52	4.935,90
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	42,69	94,33	87,91	18,78	17,04	1,75	26,24	41,37	-	1,52	-	6,43	-	-	1,43	0,04	-	1,33	0,07	-	0,98	-	-	0,01	-	-	4,01	94,33	137,02
	- Đất cơ sở y tế	DYT	11,99	38,67	35,30	5,15	4,10	1,05	10,43	19,62	-	0,11	-	3,37	-	-	0,60	-	-	0,59	0,01	-	2,02	0,07	-	0,30	-	-	0,39	38,59	50,58
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	141,94	424,79	384,07	291,44	290,60	0,84	20,54	64,66	-	7,43	-	40,73	-	-	3,19	1,19	0,60	0,90	0,39	-	1,81	1,98	-	-	-	-	33,76	421,76	563,70
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	28,69	24,41	23,53	6,13	5,16	0,97	9,07	8,03	-	0,30	-	0,88	-	-	0,30	-	-	0,12	0,18	-	0,23	0,24	-	0,09	-	-	0,02	22,20	50,89
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,65	11,40	9,26	-	-	-	1,24	2,65	5,37	-	-	2,14	-	-	-	-	-	-	-	-	0,25	-	1,00	0,08	-	0,22	0,59	11,40	19,05
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,12	0,51	0,51	0,20	0,20	-	0,25	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,51	0,63	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.793,46	2.090,18	1.868,74	743,11	718,10	25,01	325,11	749,74	-	49,93	0,86	221,44	1,63	1,53	91,54	0,64	0,45	87,53	2,89	0,03	58,05	-	-	3,58	1,78	0,08	62,92	1.950,99	3.744,45
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	231,65	54,55	31,08	0,33	0,33	-	9,15	21,60	-	-	-	23,47	-	-	0,29	-	-	0,18	0,11	-	-	23,07	-	-	-	-	0,11	27,72	259,37
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,40	25,02	20,60	7,34	2,34	5,00	1,98	11,27	-	0,01	-	4,42	-	-	0,73	0,01	-	0,68	0,04	-	3,08	0,34	-	0,18	-	-	0,09	24,56	38,96
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	27,30	13,62	13,38	5,23	4,97	0,26	1,97	5,42	-	0,76	-	0,25	-	-	0,04	-	-	0,04	-	-	0,06	-	-	-	-	-	0,15	13,56	40,86
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,12	11,55	11,55	5,89	0,16	5,73	-	5,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,40	44,52
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	79,63	56,00	55,01	2,23	2,19	0,04	11,51	35,58	-	5,69	-	0,99	-	-	0,30	-	-	0,30	-	-	0,16	-	-	0,42	-	-	0,11	47,69	127,32
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,36	40,00	31,82	-	-	-	-	14,01	-	17,81	-	8,18	-	-	0,87	-	-	0,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32,53	35,89
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,76	1,08	0,84	-	-	-	0,30	0,54	-	-	-	0,24	-	-	0,02	-	-	0,02	-	-	0,09	0,08	-	0,05	-	-	-	1,08	4,84
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	314,98	95,93	89,61	23,51	23,50	0,01	22,13	42,18	-	1,80	-	6,32	-	-	0,30	-	-	0,20	0,11	-	3,99	-	-	0,04	-	-	2,00	94,10	409,08
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-0,39	16,04	
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.790,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-269,38	5.520,82	
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	47,32	2,22	2,05	2,05	2,05	-	-	-	-	-	-	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,17	-8,83	38,50
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Diện tích giảm trong kỳ					6.225,40	2.052,09	1.877,16	174,93	1.350,18	2.275,17	235,10	311,01	1,85	808,75	49,82	31,12	261,27	3,03	2,22	221,76	32,32	1,77	139,19	26,83	1,15	8,32	1,83	0,39	269,38		

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN NHƠN TRẠCH

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Xã, thị trấn	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú
	A. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP							
	1. Đất Quốc phòng							
1	Vp xã đội Đại Phước	CQP	Đại phước	0,06			x	
2	Trung đội 3 KCN Ông Kèo	CQP	Phước Khánh	0,21		x		
3	Bến thủy nội địa trung đoàn 657/QK7	CQP	Phước Khánh	36,00		x		
4	Trung đội 2 KCN NT 2	CQP	Phú Hội	0,168		x		
5	Công trình phòng thủ huyện (Căn cứ chiến đấu)	CQP	Phước An	59,37		x		
6	Công trình phòng thủ địa phương	CQP	Long Thọ	3,00		x		
7	Công trình phòng thủ (Căn cứ HCKT)	CQP	Phước An	20,00		x		
8	Công trình phòng thủ trên sông	CQP	Phước An	60,14		x		
	2. Đất an ninh							
9	Trụ sở Công an xã Phước Thiện thuộc CA huyện	CAN	Phước Thiện	0,20		x		
10	Trụ sở Công an xã Phú Hội thuộc CA huyện	CAN	Phú Hội	0,20		x		
11	Trụ sở Công an xã Long Tân thuộc CA huyện	CAN	Long Tân	0,20		x		
12	Trụ sở Công an xã Phú Thạnh thuộc CA huyện	CAN	Phú Thạnh	0,20		x		
13	Trụ sở Công an xã Phú Đông thuộc CA huyện	CAN	Phú Đông	0,20		x		
14	Trụ sở Công an xã Đại Phước thuộc CA huyện	CAN	Đại Phước	0,20		x		
15	Trụ sở Công an xã Phú Hữu thuộc CA huyện	CAN	Phú Hữu	0,20		x		
16	Trụ sở Công an xã Phước Khánh thuộc CA huyện	CAN	Phước Khánh	0,20		x		
17	Trụ sở Công an xã Vĩnh Thanh thuộc CA huyện	CAN	Vĩnh Thanh	0,20		x		
18	Trụ sở Công an xã Phước An thuộc CA huyện	CAN	Phước An	0,20		x		
19	Trụ sở Công an xã Long Thọ thuộc CA huyện	CAN	Long Thọ	0,20		x		
20	Trụ sở Công an thị trấn Hiệp Phước CA huyện	CAN	Hiệp Phước	0,20		x		
21	Cục Chống khủng bố - Bộ Công an	CAN	Long Tân	20,00		x		
22	Trung tâm sát hạch lái xe - Tổng cục Cảnh sát	CAN	Long Tân, Phú Hội	5,00		x		
23	Trụ sở văn phòng làm việc TT sát hạch lái xe	CAN	Phú Hội	0,20		x		
24	Công trình ANTT tại khu vực ngã 3 sông Đồng Tranh	CAN	Phước An	10,00		x		
25	Đồn Công an KCN Ông Kèo	CAN	Phước Khánh	1,50		x		
	3. Khu công nghiệp							
26	KCN Nhơn Trạch VI	SKK	Long Thọ	331,49	311,4	x		
	Trong đó: - KCN Nhơn Trạch VI D	SKK	Long Thọ	20,11		x		
27	KCN Ông Kèo	SKK	Phước Khánh	823,00	324,2	x		
28	KCN (DVHC cảng Phước An)	SKK	Phước An	330,00		x		

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Xã, thị trấn	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú
	4. Cụm công nghiệp							
29	Cụm CN Phú Thạnh - Vĩnh Thanh	SKN	Phú Thạnh	94,00	####	x		
	5. Đất thương mại dịch vụ							
	* Công trình Trung tâm TMDV							
30	Khu trung tâm thương mại	TMD	Hiệp Phước, Long Thọ	50,91		x		
31	Trung tâm thương mại dịch vụ	TMD	Long Tân	15,00		x		
32	Trung tâm thương mại Hiệp Phước	TMD	Hiệp Phước	16,00		x		
33	Trung tâm TMDV trung tâm Nhơn Trạch	TMD	Phú Hội	20,00		x		
34	Trung tâm TMDV tại Phú Hội	TMD	Phú Hội	1,08		x		
35	Trung tâm TMDV tại Phước Thiện	TMD	Phước Thiện	10,00		x		
36	Siêu thị Hiệp Phước	TMD	Hiệp Phước	1,06		x		
37	Siêu thị Long Thọ	TMD	Long Thọ	5,91		x		
38	Siêu thị Phước An 3	TMD	Long Thọ, Phước An	1,27		x		
39	Siêu thị 45-1	TMD	Long Thọ, Phước An	1,00		x		
40	Siêu thị Phú Đông	TMD	Phú Đông	1,30		x		
41	Siêu thị Phú Hữu	TMD	Phú Hữu	2,16		x		
42	Siêu thị Phước An 2	TMD	Phước An	2,56		x		
43	Siêu thị Phước Khánh	TMD	Phước Khánh	0,50		x		
44	Siêu thị Phước Thiện	TMD	Phước Thiện	4,20		x		
45	Điểm du lịch sinh thái xã Đại Phước- Phú Hữu	TMD	Đại Phước, Phú Hữu	45,00		x		
46	Điểm du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng	TMD	Long Tân, Phước Thiện	81,70		x		
47	Khu du lịch sinh thái Long Tân - Phước Thiện	TMD	Long Tân, Phước Thiện	272,50		x		
48	Khu du lịch sinh thái Long Tân - Phước Thiện	TMD	Long Tân, Phước Thiện	42,50		x		
49	Điểm du lịch sinh thái Long Tân 1	TMD	Long Tân	30,00		x		
50	Điểm du lịch sinh thái Long Tân 2	TMD	Long Tân	97,30		x		
51	Điểm du lịch sinh thái Phú Đông, Phước Khánh	TMD	Phú Đông, Phước Khánh	56,67		x		
52	Khu du lịch sinh thái Cống Ông Kèo	TMD	Phước Khánh	283,58		x		
53	Khu du lịch sinh thái Phú Hội (1)	TMD	Phú Hội	82,00		x		
54	Khu du lịch sinh thái Phú Hội - Phước Thiện	TMD	Phú Hội	27,77		x		
55	Điểm du lịch sinh thái xã Phước Thiện	TMD	Phước Thiện	35,07		x		
56	Điểm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Vĩnh Thanh	TMD	Vĩnh Thanh	56,48		x		
57	Điểm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Vĩnh Thanh	TMD	Vĩnh Thanh	30,00		x		
58	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp Cảng tổng hợp	TMD	Phước An	200,00		x		
	<i>Trong đó: Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng</i>	<i>TMD</i>	<i>Phước An</i>	<i>120,00</i>		<i>x</i>		
59	Mở rộng trạm xăng dầu (DNTN Hồng Minh Phát)	TMD	Long Tân	0,23		x		
60	Trạm kinh doanh xăng dầu Long Tân	TMD	Long Tân	0,16		x		

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Xã, thị trấn	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú
61	Trạm xăng dầu (gần cầu Quận 9)	TMD	Long Tân	0,10		x		
62	Trạm xăng dầu trên đường 25C	TMD	Long Tân	2,32		x		
63	Trạm xăng dầu (trong Khu du lịch Cù lao Ông Cò)	TMD	Đại Phước	0,10		x		
64	Trạm xăng Đại Phước (trên đường Phan Văn Trị)	TMD	Đại Phước	0,11		x		
65	Trạm xăng dầu (trên đường 25C, giáp ranh khu công nghiệp)	TMD	Phú Hội	0,80		x		
66	Trạm xăng dầu Tín Nghĩa	TMD	Phú Hội	0,20		x		
67	Trạm xăng dầu (trên đường Quận 9 qua Quốc lộ 51 đoạn ấp Bàu Sen)	TMD	Phú Thạnh	0,10		x		
68	Trạm xăng dầu tại Phú Thạnh	TMD	Phú Thạnh	0,20		x		
69	Trạm xăng dầu tại Phú Thạnh	TMD	Phú Thạnh	0,20		x		
70	Trạm xăng dầu đường 25B	TMD	Phú Thạnh	0,28		x		
71	Trạm xăng dầu tại Phước An	TMD	Phước An	0,88		x		
72	Trạm xăng dầu tại ấp Bà Trường	TMD	Phước An	0,20		x		
73	Trạm xăng dầu (trên tuyến đường ra cảng Phước An)	TMD	Phước An	0,85		x		
74	Trạm xăng dầu (trên tuyến đường số 1)	TMD	Phước An	0,11		x		
75	Trạm xăng dầu (trên đường 319B)	TMD	Phước An	0,10		x		
76	Trạm xăng Phước Thiện (trên đường Trần Phú) mã số 554	TMD	Phước Thiện	0,20		x		
77	Trạm xăng dầu (trên tuyến đê Ông Kèo)	TMD	Vĩnh Thanh	0,73		x		
78	Trạm xăng dầu (trên tuyến đường số 1 và đường số 2)	TMD	Vĩnh Thanh	0,10		x		
79	Trạm xăng dầu (đường KCN Ông Kèo khu vực gần cầu Rạch Bàng)	TMD	Phước Khánh	0,10		x		
80	Trạm xăng dầu Phước Khánh	TMD	Phước Khánh	0,57		x		
81	Trạm xăng dầu Long Thọ	TMD	Long Thọ	1,97		x		
82	Đất thương mại dịch vụ tại Long Thọ	TMD	Long Thọ	0,09			x	
83	Trạm xăng dầu xã Vĩnh Thanh	TMD	Vĩnh Thanh	0,12			x	
84	Trụ sở HTX Sinh vật cảnh Long Thọ	TMD	Long Thọ	0,01		x		
85	Dự án phát triển du lịch sinh thái rừng phòng hộ ngập mặn Long Thành	TMD	Phước An	14,05			x	
86	Đất thương mại dịch vụ tại Phước An	TMD	Phước An	4,5			x	
87	Xây dựng trạm phục vụ công tác BVR tại Phước An	TMD	Phước An	0,20			x	
88	Trạm đăng kiểm tại xã Phước An	TMD	Phước An	1,20			x	
	6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
89	Kho chứa hàng	SKC	Phú Đông	2,00		x		
90	Xưởng sửa chữa, gia công đóng tàu, Sà lan (mở rộng)	SKC	Phú Hữu	4,10		x		
91	Cơ sở giết mổ tại Nhơn Trạch (02 điểm) mỗi điểm 0,68 ha	SKC	Hiệp Phước, Vĩnh Thanh	1,36		x		
	7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm							
92	Long Tân (NT.VS1-3)	SKX	Long Tân	3,00		x		

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Xã, thị trấn	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú
93	Long Tân - Phú Hội (NT.VS3-3)	SKX	Long Tân	8,00		x		
94	Vũng Gầm 1- Phước An - (NT.S1-2)	SKX	Phước An	20,00		x		
95	Vũng Gầm 2 - Phước An - (NT.S2-2)	SKX	Phước An	20,00		x		
96	Phước An (NT.VS2-3)	SKX	Phước An	4,00		x		
97	Phước An (NT.VS5-3)	SKX	Phước An	5,00		x		
	8. Đất phát triển hạ tầng							
	8.1. Đất cơ sở văn hóa							
98	Trung tâm VH-TT xã Phú Hội	DVH	Phú Hội	1,00		x		
99	Trung tâm VH-TT, học tập cộng đồng xã Phú Thạnh (trong đó có thiết chế văn hóa ấp 2)	DVH	Phú Thạnh	0,32		x		
100	Trung tâm VH-TT xã Phước Khánh	DVH	Phước Khánh	4,25		x		
101	Trung tâm VH-TT, học tập cộng đồng xã Vĩnh Thanh	DVH	Vĩnh Thanh	0,49		x		
102	Quảng trường huyện	DVH	Long Thọ	7,00			x	
103	Nhà thiếu nhi huyện	DVH	Long Thọ	1,00			x	
104	Nhà bia tưởng niệm	DVH	Phú Thạnh	0,02			x	
105	Trung tâm học tập cộng đồng xã Phú Thạnh	DVH	Phú Thạnh	0,10			x	
106	Công viên ấp 3	DVH	Long Thọ	0,11			x	
	8.2. Đất cơ sở y tế							
107	Phòng khám đa khoa tư nhân	DYT	Đại Phước	0,52		x		
108	Trạm y tế xã Đại Phước (xây mới)	DYT	Đại Phước	0,20		x		
109	Bệnh viện đa khoa kết hợp khu nghỉ dưỡng	DYT	Phú Hữu	8,00		x		
110	Trung tâm Y tế huyện Nhơn Trạch	DYT	Phước An	5,00		x		
111	Trạm y tế Phước Thiện (mở rộng)	DYT	Phước Thiện	0,02		x		
112	Bệnh viện đa khoa (trong khu DIC)	DYT	Vĩnh Thanh	10,00		x		
113	Phòng khám tư nhân (3 PK)	DYT	Các xã	0,45		x		
114	Phòng khám đa khoa tư nhân	DYT	Phước Khánh	0,40		x		
115	Phòng khám đa khoa tư nhân	DYT	Hiệp Phước	1,27		x		
	8.3. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo							
116	Làng Đại học tại Nhơn Trạch	DGD	Long Tân, Phước Thiện	320,00		x		
117	Trung tâm GDTX Nhơn Trạch II	DGD	Phú Đông	1,00		x		
118	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp huyện Nhơn Trạch	DGD	Phú Đông	1,00		x		
119	Trung tâm Kỹ thuật hướng nghiệp	DGD	Long Thọ	1,60		x		
120	Trường THPT Đại Phước	DGD	Đại Phước	2,00		x		
121	Trường THPT Phước Khánh	DGD	Phước Khánh	2,00		x		
122	Trường THPT Phước Thiện	DGD	Phước Thiện	2,02		x		
123	Trường THCS Long Thọ 2	DGD	Long Thọ	1,00		x		

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Xã, thị trấn	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú
124	Trường THCS Long Tân	DGD	Long Tân	1,00		x		
125	Trường THCS Lê Quý Đôn	DGD	Long Tân	1,00		x		
126	Trường THCS Phú Hội 2	DGD	Phú Hội	1,00		x		
127	Trường THCS Phú Đông 2	DGD	Phú Đông	1,00		x		
128	Trường THCS Phú Hữu 2	DGD	Phú Hữu	1,00		x		
129	Trường THCS Phước An 2	DGD	Phước An	1,00		x		
130	Trường THCS Phước Khánh (mở rộng)	DGD	Phước Khánh	0,04		x		
131	Trường THCS Phước Khánh 2	DGD	Phước Khánh	2,00		x		
132	Trường THCS Phước Thiện 2	DGD	Phước Thiện	0,70		x		
133	Trường THCS Vĩnh Thanh 2	DGD	Vĩnh Thanh	1,00		x		
134	Trường TH Long Tân 2	DGD	Long Tân	1,50		x		
135	Trường TH Kim Đồng (khu trung tâm)	DGD	Long Tân	1,00		x		
136	Trường TH Phú Hội 2	DGD	Phú Hội	1,50		x		
137	Trường TH Long Thọ	DGD	Long Thọ	1,00		x		
138	Trường TH Long Thọ 2	DGD	Long Thọ	1,00		x		
139	Trường TH Phú Đông mở rộng	DGD	Phú Đông	1,46		x		
140	Trường TH Phú Hữu 2	DGD	Phú Hữu	1,00		x		
141	Trường TH Phú Đông 2	DGD	Phú Đông	1,00		x		
142	Trường TH Phước An 2	DGD	Phước An	1,50		x		
143	Trường TH Phước Khánh (mở rộng)	DGD	Phước Khánh	0,10		x		
144	Trường TH Phước Thiện 3	DGD	Phước Thiện	0,60		x		
145	Trường TH Vĩnh Thanh 1	DGD	Vĩnh Thanh	1,00		x		
146	Trường TH Vĩnh Thanh 3	DGD	Vĩnh Thanh	1,00		x		
147	Trường MN Long Tân	DGD	Long Tân	1,00		x		
148	Trường MN Nhơn Trạch	DGD	Long Tân	1,00		x		
149	Trường MN ấp Vĩnh Tuy	DGD	Long Tân	0,40		x		
150	Trường MN Long Thọ 2	DGD	Long Thọ	1,00		x		
151	Trường MN Long Thọ 3	DGD	Long Thọ	0,50		x		
152	Trường MN Phú Đông	DGD	Phú Đông	1,00		x		
153	Trường MN Phú Đông (mở rộng)	DGD	Phú Đông	0,40		x		
154	Trường MN Phú Đông 3	DGD	Phú Đông	0,50		x		
155	Trường MN Phú Hội	DGD	Phú Hội	1,00		x		
156	Trường MN Phú Hữu	DGD	Phú Hữu	1,00		x		
157	Trường MN Phú Hữu 2	DGD	Phú Hữu	0,50		x		
158	Trường MG Phú Thạnh kết hợp VP ấp 1	DGD	Phú Thạnh	0,72		x		
159	Trường MN Phước An	DGD	Phước An	1,00		x		

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Xã, thị trấn	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú
160	Trường MN Quới Thạnh	DGD	Phước An	0,50		x		
161	Trường TH Phước An (mở rộng)	DGD	Phước An	0,35		x		
162	Trường MN Phước An (mở rộng)	DGD	Phước An	0,59		x		
163	Trường MN Phước Khánh 2 (nằm trong khu dân cư trung tâm xã)	DGD	Phước Khánh	1,00		x		
164	Trường MN Vĩnh Thanh 3 (khu TĐC)	DGD	Vĩnh Thanh	0,50		x		
165	Trường MN Đại Phước 2	DGD	Đại Phước	0,65		x		
166	Trường MN Hiệp Phước 2	DGD	Hiệp Phước	0,80		x		
167	Trường MN Hiệp Phước 3	DGD	Hiệp Phước	1,00		x		
168	Trường học tiểu học (khu hành chính xã)	DGD	Đại Phước	1,50			x	
169	Trường THPT Hiệp Phước (khu hành chính xã)	DGD	Hiệp Phước	1,60			x	
170	Trường THCS Hiệp Phước (khu hành chính xã)	DGD	Hiệp Phước	1,02			x	
171	Mở rộng trường THCS Hiệp Phước	DGD	Hiệp Phước	0,41			x	
172	Mở rộng trường THCS Hiệp Phước	DGD	Hiệp Phước	0,40			x	
173	Trường MG (Dân Xuân)	DGD	Hiệp Phước	0,44			x	
174	Trường TH (DIC)	DGD	Hiệp Phước	1,60			x	
175	Trường MN (Thăng Long home)	DGD	Hiệp Phước	0,33			x	
176	Trường MN (IDICO)	DGD	Hiệp Phước	0,55			x	
177	Trường học (TĐC Hiệp Phước 3)	DGD	Hiệp Phước	0,48			x	
178	Trường THPT Long Thọ	DGD	Long Thọ	2,00			x	
179	Trường MN Long Thọ 2	DGD	Long Thọ	1,00			x	
180	Trường MN Long Thọ 2	DGD	Long Thọ	1,04			x	
181	Trường THCS Long Thọ 3	DGD	Long Thọ	0,70			x	
182	Trường Tiểu học	DGD	Long Thọ	1,04			x	
183	Mở rộng trường MN Phước Long	DGD	Long Thọ	0,05			x	
184	Trường TH Phước Khánh 2	DGD	Phước Khánh	1,50			x	
185	Xây dựng mới trụ sở phòng Giáo dục	DGD	Phú Hội	0,50			x	
	8.4. Đất cơ sở thể dục thể thao							
186	Sân bóng xã Phú Đông	DTT	Phú Đông	1,00		x		
187	Sân bóng xã Phú Hội (bố trí trong khu dân cư - TĐC Xóm Hố)	DTT	Phú Hội	1,00		x		
188	Sân bóng xã Phú Hữu	DTT	Phú Hữu	1,15		x		
189	Sân bóng xã Phước An	DTT	Phước An	1,80		x		
190	Sân bóng xã Vĩnh Thanh	DTT	Vĩnh Thanh	2,74		x		
191	Sân vận động huyện	DTT	Long Thọ	5,80			x	
	8.5. Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ							
192	Giếng khoan nghiên cứu ĐCTV (3 giếng: TD17, TD18, TD24)	DKH	Các xã	0,03		x		

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Xã, thị trấn	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú
193	Giếng khoan quan trắc động thái nước dưới đất (ĐN24)	DKH	Đại Phước	0,01		x		
194	Trung tâm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	DKH	Hiệp Phước	0,50		x		
195	Giếng khoan quan trắc nhiễm bẩn (NB-15A, NB-15B, AB-15C)	DKH	Hiệp Phước	0,03		x		
196	Giếng khoan quan trắc động thái nước dưới đất (ĐN27)	DKH	Hiệp Phước	0,01		x		
197	Giếng khoan nghiên cứu ĐCTV (TD24)	DKH	Phước Thiện	0,01		x		
198	Giếng khoan quan trắc động thái nước dưới đất (ĐN29)	DKH	Vĩnh Thanh	0,01		x		
199	Giếng quan trắc SW-TV-01	DKH	Long Thọ	0,002			x	
200	Giếng quan trắc SW-TV-02	DKH	Long Thọ	0,002			x	
201	Giếng quan trắc SW-LR-01	DKH	Long Thọ	0,002			x	
202	Giếng quan trắc SW-RM-01	DKH	Long Thọ	0,002			x	
203	Giếng quan trắc SW-BK-01	DKH	Hiệp Phước	0,002			x	
204	Giếng quan trắc SW-CSi-01	DKH	Long Thọ	0,002			x	
205	Giếng quan trắc SW-VG-01	DKH	Phước An	0,002			x	
206	Giếng quan trắc SW-VG-02	DKH	Phước An	0,002			x	
207	Giếng quan trắc SW-RTa-01	DKH	Phước An	0,002			x	
208	Giếng quan trắc SW-TLe-01	DKH	Phước An	0,002			x	
209	Giếng quan trắc SW-BHo-01	DKH	Phước An	0,002			x	
210	Giếng quan trắc SW-BHo-02	DKH	Phước An	0,002			x	
211	Giếng quan trắc SW-BHo-03	DKH	Phước An	0,002			x	
212	Giếng quan trắc SW-BHo-04	DKH	Phước An	0,002			x	
213	Giếng quan trắc SW-DN-18	DKH	Long Tân	0,002			x	
214	Giếng quan trắc SW-DN-19	DKH	Long Tân	0,002			x	
215	Giếng quan trắc SW-DM-02	DKH	Phú Hội	0,002			x	
216	Giếng quan trắc SW-LT-01	DKH	Phước Khánh	0,002			x	
217	Giếng quan trắc SW-LT-02	DKH	Phước Khánh	0,002			x	
218	Giếng quan trắc SW-RB-01	DKH	Phước Khánh	0,002			x	
219	Giếng quan trắc SW-OK-01	DKH	Vĩnh Thanh	0,002			x	
220	Giếng quan trắc SW-PL-01	DKH	Đại Phước	0,002			x	
221	Giếng quan trắc SW-DT-01	DKH	Phước Khánh	0,002			x	
222	Giếng quan trắc Sông Đồng Nai	DKH	Phú Hữu	0,002			x	
223	giếng quan trắc	DKH	Phú Hữu	0,002			x	
224	giếng quan trắc	DKH	Phước An	0,002			x	
225	giếng quan trắc	DKH	Phước An	0,002			x	
226	giếng quan trắc	DKH	Phước Khánh	0,002			x	
227	Giếng quan trắc SE-TV-01	DKH	Long Thọ	0,002			x	

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Xã, thị trấn	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú
228	Giếng quan trắc SE-TV-02	DKH	Long Thọ	0,002			x	
229	Giếng quan trắc SE-TV-05	DKH	Phước An	0,002			x	
230	Giếng quan trắc SE-TV-06	DKH	Phước An	0,002			x	
231	Giếng quan trắc SE-TV-07	DKH	Phước An	0,002			x	
232	Giếng quan trắc SE-RM-01	DKH	Long Thọ	0,002			x	
233	Giếng quan trắc SE-BK-01	DKH	Hiệp Phước	0,002			x	
234	Giếng quan trắc SE-CSi-01	DKH	Long Thọ	0,002			x	
235	Giếng quan trắc SE-BH-01	DKH	Phú Hữu	0,002			x	
236	Giếng quan trắc SE-DN-24	DKH	Long Tân	0,002			x	
237	Giếng quan trắc SE-DM-01	DKH	Phú Hội	0,002			x	
238	Giếng quan trắc SE-LT-01	DKH	Phước Khánh	0,002			x	
239	Giếng quan trắc SE-DT-01	DKH	Phước An	0,002			x	
240	Giếng quan trắc SE-VG-01	DKH	Phước An	0,002			x	
241	Giếng quan trắc SI-NT1-55	DKH	Hiệp Phước	0,002			x	
242	Giếng quan trắc SI-NT2-56	DKH	Phú Hội	0,002			x	
243	Giếng quan trắc SI-NT3-57	DKH	Long Thọ	0,002			x	
244	Giếng quan trắc SI-NT5-58	DKH	Phước An	0,002			x	
245	Giếng quan trắc SI-NT6-59	DKH	Long Thọ	0,002			x	
246	Giếng quan trắc SI-OK-61	DKH	Phước Khánh	0,002			x	
247	Giếng quan trắc SI-DM-60	DKH	Phước An	0,002			x	
248	Giếng quan trắc SI-PT-84	DKH	Vĩnh Thanh	0,002			x	
249	Giếng quan trắc SI-VT-06	DKH	Vĩnh Thanh	0,002			x	
250	Giếng quan trắc AI-OK-01	DKH	Phước Khánh	0,002			x	
251	Giếng quan trắc AI-OK-02	DKH	Phước Khánh	0,002			x	
252	Giếng quan trắc AI-NT-01	DKH	Phước Thiện	0,002			x	
253	Giếng quan trắc AI-NT-02	DKH	Long Thọ	0,002			x	
254	Giếng quan trắc AI-NT-03	DKH	Long Thọ	0,002			x	
255	Giếng quan trắc AI-LTa-01	DKH	Phước Thiện	0,002			x	
256	Giếng quan trắc AI-PT-01	DKH	Phú Thạnh	0,002			x	
257	Giếng quan trắc AI-NT-13	DKH	Phú Hội	0,002			x	
258	Giếng quan trắc AI-NT-14	DKH	Đại Phước	0,002			x	
259	Giếng quan trắc AI-HP-07	DKH	Hiệp Phước	0,002			x	
260	Giếng quan trắc AI-BC-25	DKH	Phước Thiện	0,002			x	
261	Giếng quan trắc AI-CT-22	DKH	Phước Khánh	0,002			x	
262	Giếng quan trắc AI-A-NT-04	DKH	Hiệp Phước	0,002			x	
263	Giếng quan trắc AI-A-HP-07	DKH	Hiệp Phước	0,002			x	

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Xã, thị trấn	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú
264	Giếng quan trắc GW-NT-01(ĐN24)	DKH	Đại Phước	0,002			x	
265	Giếng quan trắc GW-NT-02(DN25)	DKH	Phú Thạnh	0,002			x	
266	Giếng quan trắc GW-NT-03(ĐN27)	DKH	Hiệp Phước	0,002			x	
267	Giếng quan trắc GW-NT-04(ĐN29)	DKH	Vĩnh Thanh	0,002			x	
268	Giếng quan trắc GW-NT-10; 9 (NB21A, NB21B)	DKH	Vĩnh Thanh	0,002			x	
269	Giếng quan trắc GW-NT-05(ĐN30)	DKH	Phước An	0,002			x	
270	Giếng quan trắc GW-NT-09	DKH	KCN Nhơn Trạch	0,002			x	
271	Giếng quan trắc GW-NT-10	DKH	KCN Nhơn Trạch	0,002			x	
272	Giếng quan trắc GW-NT-11(NB24)	DKH	Phước An	0,002			x	
	8.6. Đất giao thông							
273	Đường và Cầu Long Tân (vào làng Đại Học)	DGT	Các xã	16,20		x		
274	Đường sắt chuyên dụng (cảng Phước An)	DGT	Các xã	24,39		x		
275	Đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - Cảng Hàng không QT Long Thành	DGT	Các xã	50,03		x		
276	Vành đai 3 - vùng KTTĐPN (Cầu đường Q9- Nhơn Trạch)	DGT	Các xã	126,54		x		
277	Đường 25B nâng cấp mở rộng	DGT	Các xã	101,60		x		
278	Đường 25C bao gồm cả đoạn từ QL 51 đến HL 19	DGT	Các xã	173,69		x		
279	Đường số 4	DGT	Các xã	25,60		x		
280	Đường số 5	DGT	Các xã	13,90		x		
281	Đường số 6	DGT	Các xã	15,64		x		
282	Đường số 7	DGT	Các xã	71,39		x		
283	Đường số 8	DGT	Các xã	62,37		x		
284	Đường số 9	DGT	Các xã	55,97		x		
285	Đường số 13 (từ khu 347 ha đến đường số 1)	DGT	Các xã	15,04		x		
286	Đường khu vực (8 đường)	DGT	Các xã	117,30		x		
287	Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch	DGT	Các xã	94,55		x		
288	Đường kết nối Quận 2 - Nhơn Trạch thay thế phà Cát Lái	DGT	Các xã	181,40		x		điều chỉnh vị
289	Đường trong khu NTTS công nghệ cao	DGT	Phước An	17,90		x		
290	Cảng Bách hóa tại Đại Phước	DGT	Đại Phước	11,46		x		
291	Trạm xe buýt tại Đại Phước	DGT	Đại Phước	0,10		x		
292	Đường nối khu đô thị mới Phú Hữu- Đại Phước đến đường tỉnh ĐT 769 huyện Nhơn Trạch	DGT	Đại Phước	0,51		x		
293	Đường Vàm Ô	DGT	Đại Phước	3,31		x		
294	Trạm xe buýt tại Hiệp Phước	DGT	Hiệp Phước	0,33		x		
295	Đường N1 từ khu TĐC Hiệp Phước 3 ra đường Hùng Vương	DGT	Hiệp Phước	0,32		x		
296	Đường ranh khu TĐC Hiệp Phước 3	DGT	Hiệp Phước	0,78		x		
297	Cảng Long Tân (Kho số 3)	DHT	Long Tân	10,60		x		

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Xã, thị trấn	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú
298	Bến thủy nội địa Vĩnh Tân	DHT	Long Tân	7,60		x		
299	Bến xe tại Long Tân	DGT	Long Tân	0,80		x		
300	Đường Độn	DGT	Long Tân	6,36		x		
301	Đường vành đai phía Bắc (đoạn 1 - vào khu Đại học - Du lịch Sinh thái)	DGT	Long Tân, Phú Hội, Phước Thiện	29,72		x		
302	Đường vành đai phía Bắc (đoạn 2)	DGT	Long Tân, Phú Thạnh, Đại Phước	10,23		x		
303	Cảng ICD (Kho số 6)	DHT	Long Thọ	20,00		x		
304	- Bến cảng tổng hợp 2	DHT	Phú Đông	32,88		x		
305	- Bến cảng tổng hợp khác	DHT	Phú Đông	22,50		x		
306	- Cầu cảng gỗ mảnh Phú Đông	DHT	Phú Đông	9,30		x		
307	- Mở rộng Cảng kho xăng dầu (Tổng cục Hậu cần)	DHT	Phú Đông	0,40		x		
308	- Cảng chuyên dụng xăng dầu (Cty Thái Sơn- Bộ Quốc Phòng)	DHT	Phú Đông	37,62		x		
309	- Mở rộng Cảng chuyên dụng xăng dầu (Cty Thái Sơn- Bộ Quốc Phòng)	DHT	Phú Đông	2,10		x		
310	Đường Láng Cát	DGT	Phú Đông	0,33		x		
311	Nâng cấp mở rộng đường Giồng Ông Đông	DGT	Phú Đông	6,40		x		
312	Cầu và Đường Phú Tân - Phú Đông	DGT	Phú Đông	11,88		x		
313	Bến xe tại Phú Hội	DGT	Phú Hội	0,30		x		
314	Trạm xe buýt tại Phú Hội	DGT	Phú Hội	0,32		x		
315	Bãi đậu xe 3ha trong dự án Trồng cây xanh kết hợp bãi đậu xe 20 ha	DGT	Phú Hội	3,00		x		
316	Đường Cây Dầu - Phú Hội	DGT	Phú Hội	24,20		x		
317	Bãi đậu xe kết hợp trồng cây xanh (mở rộng)	DGT	Phú Hội	0,32		x		
318	Xây dựng hạ tầng giao thông khu dân cư trung tâm huyện (khu 347 ha)	DGT	Phú Hội, Long Tân	43,66		x		
319	- Bến cảng tổng hợp Việt Thuận Thành	DHT	Phú Hữu, Đại Phước	69,24		x		
320	- Bến cảng tổng hợp (xăng dầu mở rộng)	DHT	Phú Hữu	11,11		x		
321	- Bến cảng tổng hợp Tín Nghĩa (Bến 4)	DHT	Phú Hữu	33,13		x		
322	Cảng tổng hợp tại Phú Hữu	DHT	Phú Hữu	158,60		x		
323	Trạm xe buýt tại Phú Hữu	DGT	Phú Hữu	0,40		x		
324	Bến xe tại Phú Hữu	DGT	Phú Hữu	0,30		x		
325	Đường vào Cụm cảnh sát biển	DGT	Phú Hữu	0,18		x		
326	Đường vào khu dân cư Sen Việt	DGT	Phú Hữu, Phú Đông	6,13		x		
327	Cảng ICD (kho số 5)	DGT	Phú Thạnh	12,23		x		
328	Cảng ICD (Kho số 4)	DGT	Phú Thạnh	9,70		x		
329	Bến thủy nội địa tại Phú Thạnh	DHT	Phú Thạnh	4,55		x		

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Xã, thị trấn	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú
330	Cảng tổng hợp Phước An	DHT	Phước An	80,00		x		
331	Khu dịch vụ cảng Phước An (Tập đoàn dầu khí VN)	TMD	Phước An	220,00		x		
332	Cảng ICD Phước An (Kho số 2)	DHT	Phước An	70,00		x		
333	Kho bãi (Công ty Hào Bàng)	DHT	Phước An	8,90		x		
334	Cảng VLXD, Xăng dầu	DHT	Phước An	13,60		x		
335	Bến xe tại Phước An (ngã 4 đường ra cảng Phước An)	DGT	Phước An	3,85		x		
336	Đường và cầu Phước An kết nối với tỉnh BRVT	DGT	Phước An	5,00		x		
337	Đường từ KCN Nhơn Trạch V đến HL 19	DGT	Phước An	20,60		x		
338	Đường vào KCN Ông Kèo	DGT	Phước An, Phước Khánh,	91,44		x		
339	- Cầu cảng xăng dầu Phước Khánh	DHT	Phước Khánh	13,00		x		
340	- Cầu cảng Nhà máy đóng tàu Công nghệ cao	DHT	Phước Khánh	20,30		x		
341	- Bến cảng tổng hợp KCN Ông Kèo	DHT	Phước Khánh	17,56		x		
342	- Cầu cảng gỗ mảnh Viko Wochimex	DHT	Phước Khánh	7,26		x		
343	- Xây dựng cảng tổng hợp (Công ty Toàn Thắng)	DHT	Phước Khánh	30,00		x		
344	Dịch vụ hàng hải khu vực cảng biển nhóm 5 (Cty Thiên Thạch)	DHT	Phước Khánh	25,42		x		
345	Bến bãi (HTX đóng tàu xà lan Nhơn Trạch)	DHT	Phước Khánh	3,45		x		
346	Cảng tổng hợp (Công ty Phú Thành)	DHT	Phước Khánh	8,20		x		
347	Bến thủy nội địa Phước Khánh	DHT	Phước Khánh	14,65		x		
348	ICD cảng Phước An	DHT	Phước An	5,00			x	
349	Kho xăng dầu Hải Hà	DHT	Phước Khánh	9,98			x	Trong KCN Ông Kèo
350	Đường 771	DGT	Phước Thiện	86,60	82,16	x		
351	Đường số 1 xã Phước Thiện	DGT	Phước Thiện	5,22		x		
352	Đường số 2 xã Phước Thiện	DGT	Phước Thiện	5,95		x		
353	Đường số 3 xã Phước Thiện	DGT	Phước Thiện	4,71		x		
354	Đường số 4 xã Phước Thiện	DGT	Phước Thiện	1,23		x		
355	Đường từ nhà máy nước đến KCN Formosa	DGT	Phước Thiện	2,28		x		
356	Nhà điều hành trạm thu phí đường 319 nối dài (Cường Thuận IDICO)	DGT	Phước Thiện	0,43		x		
357	Đường sắt cao tốc TP HCM - Nha Trang	DGT	Phước Thiện	0,42		x		
358	Bến xe tại Vĩnh Thanh	DGT	Vĩnh Thanh	1,52		x		
359	Đường số Lê Hồng Phong đoạn xã Phước An	DGT	Phước An	5,3			x	
360	Đường Nguyễn Hữu Cánh	DGT	Long Tân, Phú Hội, Vĩnh Thanh	3,2			x	
361	Đường Đào Thị Phần kết nối tại khu Bách Thành	DGT	Phú Hội	7,45	5,22		x	
	8.7. Đất thủy lợi							

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Xã, thị trấn	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú
362	Hệ thống thoát nước từ cầu Suối Cạn đến rạch Cái Sinh	DTL	Các xã	3,20		x		
363	Kéo dài cống Cầu Kê (lần 2)	DTL	Các xã	0,90		x		
364	Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch (mở rộng GĐ 2)	DTL	Các xã	7,82		x		
365	Trạm bơm nước thải số 3	DTL	Đại Phước	0,20		x		
366	Nhà máy xử lý nước thải	DTL	Hiệp Phước	1,98		x		
367	Nhà máy nước mở rộng (khu cây xanh)	DTL	Hiệp Phước	0,76		x		
368	Tuyến thoát nước từ KCN Nhơn Trạch 1 đến rạch Bà Kỳ	DTL	Hiệp Phước	0,62		x		
369	Nhà máy xử lý nước thải số 2	DTL	Long Tân	3,00		x		
370	Tuyến nước Hồ Cầu Mới	DTL	Long Thọ	2,00		x		
371	Trạm bơm nước thải số 4	DTL	Phú Hội	0,20		x		
372	Mương thoát nước Cống rạch cá	DTL	Phú Hữu	2,50		x		
373	Trạm bơm nước thải số 1	DTL	Phước An	0,20		x		
374	Nhà máy xử lý nước thải số 1	DTL	Phước An	6,50		x		
375	Bờ bao Phước An	DTL	Phước An	21,21		x		
376	Tuyến thu gom nước thải lưu vực 1	DTL	Phước An, Vĩnh Thanh	7,14		x		
377	Trạm xử lý nước thải số 4	DTL	Phước Khánh	3,00		x		
378	Bờ kè sông Vàm Mương- Lòng Tàu	DTL	Phước Khánh	2,10		x		
379	Tuyến ống vào KCN Ông Kèo	DTL	Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Long Tân, Phú Hội	4,26		x		
380	Hệ thống cấp nước tập trung xã Vĩnh Thanh	DTL	Vĩnh Thanh	0,40		x		
381	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phước Thiện	DTL	Phước Thiện	0,35		x		
382	Hệ thống cấp nước tập trung xã Long Tân	DTL	Long Tân	0,21		x		
383	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phước Khánh (nâng cấp)	DTL	Phước Khánh	0,17		x		
384	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phước An	DTL	Phước An	0,22		x		
385	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Đông (nâng cấp)	DTL	Phú Đông	0,21		x		
386	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Hội	DTL	Phú Hội	0,20		x		
387	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Thạnh	DTL	Phú Thạnh	0,16		x		
388	Hệ thống cấp nước tập trung xã Hiệp Phước	DTL	Hiệp Phước	0,38		x		
389	Hệ thống cấp nước tập trung xã Long Thọ	DTL	Long Thọ	0,23		x		
390	Bờ kè sông sâu	DTL	Đại Phước	2,00			x	
391	Kiên cố hóa tuyến kênh Bà Kỳ	DTL	Hiệp Phước	9,5			x	
	8.8. Đắt công trình năng lượng							
392	Trạm biến áp 220KV An Phước	DNL	Hiệp Phước	1,20		x		
393	Đường dây 110 kV 02 mạch kết nối khu CN Dệt may - Nhơn Trạch 6 - Nhơn Trạch 3 - Long Thành	DNL	Hiệp Phước, Long Thọ	0,10		x		

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Xã, thị trấn	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú
394	Đường dây 500 kV Phú Mỹ- Nhà Bè (Bổ sung diện tích)	DNL	Phước Khánh	0,20		x		
395	Đường dây 220 kV Nhơn Trạch - Cát Lái (Bổ sung diện tích)	DNL	Phước Khánh	0,18		x		
396	Đường dây 220 kV Phú Mỹ - Nhà Bè (Bổ sung diện tích)	DNL	Phước Khánh	0,10		x		
397	Đường dây 220 kV Phú Mỹ - Cát Lái (Bổ sung diện tích)	DNL	Phước Khánh	0,08		x		
398	Đường dây 220 kV Nhơn Trạch - Nhà Bè (Bổ sung diện tích)	DNL	Phước Khánh	0,14		x		
399	TBA 110kV Phước Khánh và đường dây đầu nối	DNL	Phước Khánh	1,50		x		
400	Đường dây 500kV Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 - Phú Mỹ - Nhà Bè	DNL	Phước Khánh	1,20		x		
401	TBA 110kV Phước An và đường dây đầu nối	DNL	Phước An	7,50		x		
402	Đường dây 110 kV Long Thành- KCN Ông Kèo (Bổ sung diện tích)	DNL	Vĩnh Thanh	0,05		x		
403	Đường dây 110 kV trạm 220 kV thành phố Nhơn Trạch	DNL	Vĩnh Thanh, Phước An	0,22		x		
404	Xuất tuyến TBA 220kV TP Nhơn Trạch	DNL	Phú Thạnh, Vĩnh Thanh	0,13		x		
405	Trạm 110kv NC KCN Nhơn Trạch	DNL	các xã	0,7		x		
406	Đường dây 220kV XDM đầu nối trạm 110kV TP Nhơn Trạch (2 mạch)	DNL	các xã	0,1		x		
407	Trạm BA 110 kV Vicasa	DNL	các xã	0,40		x		
408	Trạm BA 110 kV Hyosung 2	DNL	các xã	0,50		x		
409	Trạm BA 110 kV Cảng Phước An	DNL	các xã	0,40		x		
410	Trạm BA 110 kV khu DC Long Tân- Phú Thạnh và đường dây đầu nối	DNL	các xã	0,60		x		
411	Trạm BA 110 kV khu CN Nhơn Phú và đường dây đầu nối	DNL	các xã	0,60		x		
412	Trạm biến áp 110 kV Thép Nhà Bè	DNL	các xã	0,40		x		
413	Đường dây 220 kV NMD Nhơn Trạch 2 - Long Bình)	DNL	Các xã	4,17		x		
414	Đường dây 220 kV (2 mạch xuất tuyến TC 220 kV trạm 500 kV Sông Mỹ - TP.Nhơn Trạch)	DNL	Các xã	2,30		x		
415	Đường dây 110 kV 2 mạch rẽ trạm 110 kV Cảng Phước An đầu chuyển tiếp ĐZ Nhơn Trạch - Ông Kèo	DNL	Các xã	22,50		x		
416	Đường dây 110 kV 2 mạch từ TC 110 kV Phước Khanh rẽ ĐZ Nhơn Trạch - Ông Kèo	DNL	Các xã	7,50		x		
417	Đường dây 110 kV 2 mạch từ TC 110 kV trạm 220 kV Long Thành đầu chuyển tiếp ĐZ Dệt may - Nhơn Trạch	DNL	Các xã	0,26		x		
418	Đường dây 110 kV 4 mạch chung cột từ TC 110 kV trạm 220 kV TP.Nhơn Trạch đầu chuyển tiếp ĐZ Dệt may - Hyosung, 2 mạch cấp điện trạm 110kV KCN Nhơn Phú. Vicasa	DNL	Các xã	15,00		x		
419	Đường dây 110 kV 2 mạch rẽ trạm 110 kV Hyosung 2 đầu chuyển tiếp ĐZ Long Thành - Nhơn Trạch	DNL	Các xã	0,23		x		
420	Đường dây 110 kV 2 mạch rẽ trạm 110 kV Vicasa đoạn từ cột néo 4 mạch	DNL	Các xã	4,50		x		

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Xã, thị trấn	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú
421	Đường dây 110 kV 2 mạch rẽ trạm 110 kV KCN Nhơn Phú rẽ ĐZ thành phố Nhơn Trạch - Vicasa	DNL	Các xã	4,50		x		
422	Đường dây 110 kV 2 mạch từ Hyosung 2 đấu nối chuyển tiếp vào đường dây 110 kV Hyosung - Dệt may	DNL	Các xã	0,97		x		
423	Trạm 220KV KCN Nhơn Trạch	DNL	Phú Hội	3,70			x	
424	ĐZ 220kV hai mạch TC 220kV trạm 500kV Long Thành - TP. Nhơn Trạch	DNL	các xã	4			x	
425	ĐZ 220kV Nhơn Trạch 3- Thủ Đức	DNL	các xã	1,76				
426	ĐZ 220KV 4 mạch từ trạm 220KV KCN Nhơn Trạch rẽ ĐZ 220kV TC 220kV trạm 500 kV Long Thành - TP. Nhơn Trạch	DNL	Phú Hội	2,00			x	
427	ĐZ 6 mạch chung cột xuất tuyến 220kV TP Nhơn Trạch hai mạch cấp điện cho trạm 110kV Hyosung 2 và 4 mạch còn lại tách đôi đường dây 110kV Nhơn Trạch 5 và Hyosung 1	DNL	các xã	1,5			x	
428	Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 3	DNL	Phước Khánh	20,00			x	Trong KCN Ông Kèo
429	Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 4	DNL	Phước Khánh	31,36			x	Trong KCN Ông Kèo
	8.9. Đất công trình bưu chính, viễn thông							
430	Trung tâm viễn thông Viettel cấp huyện (Bưu điện xã)	DBV	Vĩnh Thanh	0,07		x		
431	Trạm Viễn Thông xã Phước An	DBV	Phước An	0,02		x		
432	Trung tâm viễn thông Viettel cấp huyện	DBV	Long Tân	0,50		x		
433	Trạm viễn thông Phước Thiện	DBV	Phước Thiện	0,05		x		
	8.10. Đất chợ							
434	Chợ Dân Xuân	DCH	Hiệp Phước	1,00		x		Trong KDC Hiệp Phước
435	Chợ xã Long Tân	DCH	Long Tân	0,70		x		
436	Chợ Long Tân	DCH	Long Tân	4,80		x		
437	Chợ Phú Hội	DCH	Phú Hội	0,77		x		Trong TĐC Phú Hội
438	Chợ Phú Thạnh	DCH	Phú Thạnh	0,50		x		
439	Chợ Đoàn Kết	DCH	Vĩnh Thanh	0,10		x		
440	Chợ Giồng Ông Đông mở rộng	DCH	Phú Đông	0,23			x	
	9. Đất có di tích lịch sử - văn hóa							
441	Công viên di tích đặc khu rừng Sác	DDT	Phước An	5,96			x	
442	Di tích miếu cây Đa	DDT	Phước Thiện	0,22			x	
443	Di tích khảo cổ Gò Me	DDT	Vĩnh Thanh	2,81			x	
	10. Đất bãi thải và xử lý chất thải							
444	Trạm trung chuyển rác tại xã Hiệp Phước	DRA	Hiệp Phước	0,05		x		
445	Trạm trung chuyển rác tại xã Phước Thiện	DRA	Phước Thiện	0,06		x		
446	Bãi tập kết rác sinh hoạt tại xã Phước Khánh	DRA	Phước Khánh	0,2			x	

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Xã, thị trấn	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú
	11. Đất ở							
	a. Khu tái định cư							
447	Khu dân cư, tái định cư Hiệp Phước 3	ODT	Hiệp Phước	23,19		x		
448	Khu tái định cư (Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch)	ONT	Long Tân	21,30		x		
449	Khu TDC tại Long Tân	ONT	Long Tân	12,08		x		
450	Khu dân cư phục vụ Tái định cư (KDC ấp Xóm Hố)	ONT	Phú Hội	17,29		x		
451	Khu tái định cư Phước An	ONT	Phước An	40,00		x		
452	Khu tái định cư Phước Khánh	ONT	Phước Khánh	29,02		x		
453	Khu dân cư phục vụ TĐC của KCN Ông Kèo (phần mở rộng)	ONT	Phước Khánh	3,91		x		
454	Khu TĐC Phước Khánh (giai đoạn II)	ONT	Phước Khánh	45,98		x		
455	Khu tái định cư Vĩnh Thanh	ONT	Vĩnh Thanh	25,00		x		
	b. Khu dân cư, Chung cư							
456	Khu trung tâm thành phố Nhơn Trạch	ONT	Long Tân, Phước An, Vĩnh Thanh	600,94		x		
457	Đất ở trong khu dân cư tại các xã thuộc huyện Nhơn Trạch	ONT	Các xã	125,00		x		
458	Khu phố thương mại kết hợp Chợ Đại Phước	ONT	Đại Phước	3,05		x		
459	Khu dân cư (Công ty Nhơn Thành)	ONT	Đại Phước	2,00		x		
460	Khu dân cư (Công ty Bảo Cường)	ONT	Đại Phước	9,60		x		
461	Khu dân cư tại Đại Phước (Công ty CPĐT Đất Ngọc)	ONT	Đại Phước	4,50		x		
462	Khu đô thị du lịch sinh thái Đại Phước 2 (Tín Nghĩa)	ONT	Đại Phước	119,82		x		
463	Khu đô thị du lịch sinh thái Sixcen Sai Gon River	ONT	Đại Phước	55,35		x		
464	Điểm dân cư tại Đại Phước (1 điểm) (đã trừ 2 điểm nằm trong KDC Thảo Điền)	ONT	Đại Phước	29,70		x		
465	Khu dân cư Đại Phước - Phú Hữu (1)	ONT	Đại Phước, Phú Hữu	64,13		x		
466	Chung cư kết hợp thương mại và Khách sạn	ODT	Hiệp Phước	0,97		x		
467	Khu Chợ và khu dân cư (phần còn lại)	ODT	Hiệp Phước	4,63		x		
468	Khu dân cư theo quy hoạch (Cty Thăng Long Hiệp Phước)	ODT	Hiệp Phước	9,84		x		
469	Khu dân cư theo quy hoạch duyệt (Cty DIC)	ODT	Hiệp Phước	21,50		x		
470	Khu dân cư theo quy hoạch (Hoàng Anh An Hòa)	ODT	Hiệp Phước	4,75		x		
471	Khu dân cư theo quy hoạch (Sánh Sinh Phúc)	ODT	Hiệp Phước	2,70		x		
472	Chuyển đất ở nông thôn sang đất đô thị	ODT	Hiệp Phước	157,47		x		
473	Khu dân cư Long Tân (Ngũ Long Tân) Freeland	ONT	Long Tân	126,88		x		
474	Khu dân cư Long Tân 5	ONT	Long Tân	34,60		x		
475	Khu dân cư Long Tân (liên danh 3 công ty)	ONT	Long Tân	7,87		x		

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Xã, thị trấn	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú
476	Khu dân cư Long Tân (Maichi)	ONT	Long Tân	19,67		x		
477	Khu dân cư Long Tân 2	ONT	Long Tân	60,12		x		
478	Khu dân cư (Cty Cổ phần địa ốc Quốc Hương)	ONT	Long Tân	9,50		x		
479	Khu dân cư thương mại kết hợp TMDV cấp vùng (Cty CP Lắp máy điện nước và Xây dựng)	ONT	Long Tân	88,41		x		
480	Khu dân cư Long Tân (1) (Điện Phước)	ONT	Long Tân	95,00		x		
481	Khu dân cư Long Tân (Khang Việt Hưng)	ONT	Long Tân	46,52		x		
482	Khu dân cư Long Tân 8 (DIC)	ONT	Long Tân	42,69		x		
483	Khu dân cư Long Tân 9 (công ty TNHH Nhà Thép Kỹ)	ONT	Long Tân	33,92		x		
484	Khu dân cư dự án (Đại Viễn Dương)	ONT	Long Tân	23,90		x		
485	Khu dân cư Long Tân (3L)	ONT	Long Tân	35,00		x		
486	Khu dân cư đô thị (địa ốc Mỹ Thịnh)	ONT	Long Tân	28,40		x		
487	Khu dân cư Long Tân 4	ONT	Long Tân	26,00		x		
488	Khu dân cư theo quy hoạch	ONT	Long Tân	1,71		x		
489	Khu dân cư Long Tân (Cty CP Đầu tư Sao Mai)	ONT	Long Tân	34,19		x		
490	Khu dân cư Long Tân 6 (công ty địa ốc Sài Gòn - Chợ Lớn)	ONT	Long Tân, Phú Hội	21,75		x		
491	Khu dân cư Long Tân - Phú Hội (1) (SACOM)	ONT	Long Tân, Phú Hội	55,70		x		
492	Khu dân cư Long Tân - Phú Hội (Cty CP ĐT Phát Triển PV2)	ONT	Long Tân, Phú Hội	10,00		x		
493	Khu dân cư Long Tân - Phú Hội (Đại Viễn Dương)	ONT	Long Tân, Phú Hội	10,00		x		
494	Chung cư cao tầng (Công ty Việt Mỹ)	ONT	Long Tân, Phú Hội	1,00		x		
495	Khu dân cư Long Tân - Phú Hội	ONT	Long Tân, Phú Hội	85,27		x		
496	Khu dân cư dọc đường số 2	ONT	Long Tân, Phú Hội, Vĩnh Thanh	80,49		x		
497	Khu dân cư Long Tân 7 (Công ty Sông Đà)	ONT	Long Tân, Phú Thạnh	63,24		x		
498	Khu đô thị du lịch sinh thái tại Long Tân	ONT	Long Tân, Phú Thạnh	330,00		x		
499	Khu dân cư huyện Nhơn Trạch	ONT	Long Tân, Phú Thạnh, Vĩnh Thanh	185,30		x		
500	Khu dân cư theo quy hoạch duyệt (Danh Tiếng)	ONT	Long Thọ	3,44		x		
501	Khu dân cư Long Thọ - Phước An (1)	ONT	Long Thọ, Phước An	6,34		x		
502	Khu dân cư theo quy hoạch tại Phú Đông (Thiên Hà Group)	ONT	Phú Đông	4,90		x		
503	KDC Phú Đông Riverside (BDS Long Đức)	ONT	Phú Đông	2,30			x	
504	Điểm dân cư tại Phú Đông (3 điểm)	ONT	Phú Đông	117,50		x		

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Xã, thị trấn	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú
505	Khu dân cư Sen Việt	ONT	Phú Đông, Phú Hữu	214,55		x		
506	Khu dân cư Phú Hội 1	ONT	Phú Hội	6,60		x		
507	Khu dân cư Phú Hội (liên danh 3 công ty)	ONT	Phú Hội	18,10		x		
508	Khu dân cư Phú Hội (liên danh 3 công ty)	ONT	Phú Hội	12,40		x		
509	Khu dân cư Phú Hội (An Hòa)	ONT	Phú Hội	34,00		x		
510	Khu dân cư Phú Hội (nằm trong khu 347 ha)	ONT	Phú Hội	138,00		x		
511	Khu chung cư	ONT	Phú Hội	1,80		x		
512	Khu dân cư tại Phú Hội (Vạn Khởi Thành)	ONT	Phú Hội	7,04		x		
513	Khu dân cư theo quy hoạch	ONT	Phú Hội	6,66		x		
514	Khu dân cư Phú Hội (Công ty La Mã)	ONT	Phú Hội	9,60		x		
515	Khu dân cư Phú Hữu 1 (Cty CP Phú Hữu Gia)	ONT	Phú Hữu	56,00		x		
516	Khu dân cư theo quy hoạch	ONT	Phú Hữu	202,42		x		
517	Chung cư cao tầng	ONT	Phú Hữu	0,39		x		
518	Điểm dân cư tại Phú Hữu (5 điểm)	ONT	Phú Hữu	150,30		x		
519	Khu phố chợ và công viên cây xanh	ONT	Phú Thạnh	50,50		x		
520	Khu dân cư nhà ở biệt thự nghỉ dưỡng (Cty Thương mại Long Đức)	ONT	Phú Thạnh	8,16		x		
521	Điểm dân cư tại Phú Thạnh (5 điểm)	ONT	Phú Thạnh	186,00		x		
522	Khu dân cư Phước An 6 (Bảo Giang)	ONT	Phước An	70,00		x		
523	Khu dân cư Long Thọ - Phước An (HUD)	ONT	Phước An	50,00		x		
524	Khu nhà ở Công ty Thành Phát Đạt	ONT	Phước An	0,57		x		
525	KDC Phước An (1) - (Công ty cổ phần Căn Nhà Mơ Ước)	ONT	Phước An	45,86		x		
526	Khu dân cư Mỹ Lợi (Công ty Đệ Tam) phần còn lại	ONT	Phước An	47,39		x		
527	Khu dân cư Phước An 3 (Nhơn Thành)	ONT	Phước An	33,84		x		
528	Khu dân cư Phước An 3 (GĐ2)	ONT	Phước An	41,30		x		
529	Khu dân cư tại Phước An (Thành Hưng)	ONT	Phước An	12,00		x		
530	Khu dân cư Phước An - Long Thọ (mở rộng)	ONT	Phước An	43,35		x		
531	Khu dân cư Phước An A	ONT	Phước An	94,14		x		
532	Khu dân cư Phước An	ONT	Phước An	22,00		x		
533	Khu dân cư Phước An 2	ONT	Phước An	59,02		x		
534	Khu dân cư Phước An 4 (công ty CP Lắp máy điện nước và XD)	ONT	Phước An	39,15		x		
535	Khu nhà ở xã hội (công ty CP Lắp máy điện nước và XD)	ONT	Phước An	2,10		x		
536	Khu dân cư Phước An 5	ONT	Phước An	10,00		x		
537	Điểm dân cư tại Phước An (3 điểm)	ONT	Phước An	195,00		x		

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Xã, thị trấn	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú
538	Khu dân cư Phước An - Long Tân(Cty CP KCN Miền nam)	ONT	Phước An, Long Tân	40,95		x		
539	Khu dân cư phục vụ TĐC của KCN Ông Kèo (phần mở rộng)	ONT	Phước Khánh	3,91		x		
540	Khu nhà ở công nhân nhà máy đóng tàu	ONT	Phước Khánh	10,39		x		
541	Khu dân cư Phước Khánh 1	ONT	Phước Khánh	54,67		x		
542	Khu dân cư Phước Khánh	ONT	Phước Khánh	32,82		x		
543	Khu dân cư trung tâm xã Phước Khánh	ONT	Phước Khánh	17,33		x		
544	Điểm dân cư tại Phước Khánh (2 điểm) (đã trừ 1 điểm nằm trong KDC Việt Thuận Thành)	ONT	Phước Khánh	118,16		x		
545	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ (Cty Địa ốc Long Đăng)	ONT	Phước Thiện	8,20		x		
546	Khu dân cư Phước Thiện 6 (công ty QVT)	ONT	Phước Thiện	76,00		x		
547	Khu dân cư Phước Thiện 2 (công ty địa ốc Khang An)	ONT	Phước Thiện	40,74		x		
548	Khu dân cư Phước Thiện (Hoàng Trạch)	ONT	Phước Thiện	22,96		x		
549	Khu dân cư Phước Thiện 4 (DNTN PhúcTiến)	ONT	Phước Thiện	39,81		x		
550	Khu dân cư trung tâm xã Phước Thiện	ONT	Phước Thiện	50,00		x		
551	Khu dân cư xã Phước Thiện (Cty Địa ốc Minh Khang)	ONT	Phước Thiện	11,90		x		
552	Khu thương mại dịch vụ và dân cư Toàn Thành	ONT	Phước Thiện	43,48		x		
553	Nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ (Cty CP Xây dựng và phát triển Địa ốc Sài Gòn)	ONT	Phước Thiện	3,30		x		
554	Khu dân cư Phước Thiện (1) (Địa ốc Sài Gòn)	ONT	Phước Thiện	16,27		x		
555	KDC Phước Thiện 3 (công ty CPPTHT Sài Gòn)	ONT	Phước Thiện	56,00		x		
556	Khu dân cư theo quy hoạch (Cty CP Licogi 16,8)	ONT	Phước Thiện	33,63		x		
557	Khu dân cư Vĩnh Thanh (Công ty IDC)	ONT	Vĩnh Thanh	14,28		x		
558	Khu dân cư Vĩnh Thanh (Vạn Thịnh Phong)	ONT	Vĩnh Thanh	6,16		x		
559	Khu dân cư Vĩnh Thanh (Lành Mạnh)	ONT	Vĩnh Thanh	29,23		x		
560	Khu dân cư Vĩnh Thanh	ONT	Vĩnh Thanh	79,18		x		
561	Khu dân cư Vĩnh Thanh (1)	ONT	Vĩnh Thanh	59,00		x		
562	Khu dân cư Vĩnh Thanh (Cty Địa ốc Phú Nhuận)	ONT	Vĩnh Thanh	46,00		x		
563	Khu dân cư Vĩnh Thanh (Donaland)	ONT	Vĩnh Thanh	2,45		x		
564	Khu dân cư Vĩnh Thanh (6)	ONT	Vĩnh Thanh	87,15		x		
565	Khu dân cư Vĩnh Thanh (7)	ONT	Vĩnh Thanh	57,00		x		
566	Khu dân cư Vĩnh Thanh (7) phần còn lại	ONT	Vĩnh Thanh	43,20		x		
567	Khu dân cư Vĩnh Thanh (8)	ONT	Vĩnh Thanh	25,00		x		
568	Điểm dân cư tại Vĩnh Thanh (7 điểm)	ONT	Vĩnh Thanh	269,00		x		
569	Khu dân cư Vĩnh Thanh - Phú Thạnh (1)	ONT	Vĩnh Thanh, Phú Thạnh	92,00		x		

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Xã, thị trấn	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú
570	Khu dân cư Vĩnh Thanh - Phú Thạnh (2)	ONT	Vĩnh Thanh, Phú Thạnh	116,32		x		
571	Khu dân cư Vĩnh Thanh - Phú Thạnh (3)	ONT	Vĩnh Thanh, Phú Thạnh	79,00		x		
572	Khu đất lợi thế của huyện tại xã Phú Hữu	ONT	Phú Hữu	92,00			x	
	11. Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
573	Trung tâm hành chính văn hoá thể thao xã Đại Phước	TSC	Đại Phước	4,73		x		
574	Trung tâm hành chính văn hoá thể thao xã Phú Hội	TSC	Phú Hội	9,90			x	BS
575	Công trình trung tâm hành chính TT Hiệp Phước	TSC	Hiệp Phước	2,00			x	
576	Trung tâm hành chính văn hóa thể thao xã Long Tân	TSC	Long Tân	7,00		x		
577	Đất trụ sở (phần còn lại trong khu 347)	TSC	Phú Hội	1,61		x		
578	Đội thanh tra giao thông số 8	TSC	Phú Hội	0,21		x		
579	Trung tâm hành chính văn hóa thể thao	TSC	Phú Thạnh	4,20		x		
580	Trung tâm hành chính văn hóa thể thao xã Phước Thiện	TSC	Phước Thiện	5,01		x		
581	Điểm kiểm tra tập trung của Cục Hải quan	TSC	Nhon Trạch	5,00		x		
582	Kho lưu trữ chuyên dụng	TSC	Phú Hội	0,56	0,56	x		
583	Trụ sở UBND TT Hiệp Phước	TSC	Hiệp Phước	1,02			x	
	12. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp							
584	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện và Văn phòng ĐKĐĐ	DTS	Phú Hội	0,25		x		
585	Trạm Hàng hải quản lý Luồng sông Đồng Nai	DTS	Phú Hữu	0,56		x		
586	Trạm Hàng hải quản lý luồng sông Đồng Tranh	DTS	Phước An	0,60		x		
587	Trạm Hàng hải Phước Khánh	DTS	Phước Khánh	0,07		x		
	13. Đất khu vui chơi giải trí công cộng							
588	Công viên cây xanh	DKV	Long Tân	18,82		x		
589	Công viên thể dục thể thao TT Hiệp Phước	DKV	Hiệp Phước	3,51			x	
	14. Đất cơ sở tôn giáo							
590	Họ đạo Cao Đài Long Tân	TON	Long Tân	0,10		x		
591	Chùa Pháp Thường (mở rộng)	TON	Phú Đông	5,91		x		
592	Giáo xứ Mỹ Hội (khu nhà từ thiện)	TON	Phú Hội	0,20		x		
593	Tịnh thất Đà La Ni	TON	Đại Phước	0,03			x	
594	Giáo xứ Tân Tường mở rộng	TON	Long Tân	0,07			x	
595	Cộng đoàn Nghĩa Yên	TON	Vĩnh Thanh				x	
596	Cộng đoàn Phước Lý	TON	Vĩnh Thanh				x	
597	Dòng Đức mẹ người nghèo	TON	Vĩnh Thanh				x	
598	Họ đạo Cao đài Phước Khánh	TON	Phước Khánh	0,24			x	
599	Chùa Chánh Tâm	TON	Đại Phước	0,38			x	

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Xã, thị trấn	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Công trình chuyển tiếp	Công trình bổ sung	Ghi chú
	14. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT							
600	Công viên nghĩa trang xã Vĩnh Thanh	NTD	Vĩnh Thanh	56,00		x		
	15. Đất sinh hoạt cộng đồng							
601	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc (3 ấp) _ Bến Đình	DSH	Phú Đông	0,13		x		
602	Nhà văn hoá kết hợp Văn phòng ấp Phú Tân (Thị Cầu)	DSH	Phú Đông	0,05		x		
603	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2 (xây trên trường TH cũ)	DSH	Phước Khánh	0,20		x		
604	Chốt dân phòng ấp	DSH	Phước Khánh	0,05		x		
605	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Chợ	DSH	Phước Thiện	0,03		x		
606	Nhà văn hóa ấp Trầu (mở rộng)	DSH	Phước Thiện	0,05			x	
607	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc (4 ấp)	DSH	Vĩnh Thanh	0,20		x		
608	NVH khu phố Mỹ Khoan	DSH	Hiệp Phước	0,05			x	
609	NVH khu phố Phước Mỹ	DSH	Hiệp Phước	0,05			x	
610	Chốt dân phòng ấp 3 (khu bộ đội)	DSH	Phú Thạnh	0,03			x	
611	NVH ấp Phú Tân	DSH	Phú Đông	0,05			x	
612	NVH ấp Bến Ngự	DSH	Phú Đông	0,05			x	
613	NVH ấp Giồng Ông Đông	DSH	Phú Đông	0,05			x	
614	Nhà văn hóa ấp 1	DSH	Long Thọ	0,04			x	
615	Nhà văn hóa ấp 3	DSH	Long Thọ	0,10			x	
616	Văn phòng ấp 1	DSH	Phước Khánh	0,04			x	
	16. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng							
617	Nạo vét kênh Ông Kèo	SON	Phú Đông, Phước Khánh	6,20		x		
	B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP							
	1. Khu NTTS tập trung							
618	Vùng nuôi tôm siêu thâm canh	NTS	Phước An	191,00		x		
619	Khu nuôi tôm Công nghệ cao	NTS	Phước An	209,00		x		
620	Khu nuôi trồng thủy sản Phước An	NTS	Phước An	611,84		x		
621	Khu nuôi trồng thủy sản Phước An	NTS	Phước An	44,87		x		

Phụ lục

CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN NHƠN TRẠCH

m theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / / 2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Nhơn Trạch

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích 2019 (ha)	Diện tích 2030 (ha)	Tăng (+) , giảm (-)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	37.677,90	37.677,90	-	100,00
1	Đất nông nghiệp	22.848,55	16.658,09	-6.190,46	44,21
1.1	Đất trồng lúa	3.432,97	1.327,39	-2.105,59	7,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3.258,05	1.327,39	-1.930,66	100,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.163,57	3.800,91	-1.362,66	22,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	8.029,99	5.771,84	-2.258,15	34,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.273,74	4108,06	-165,68	24,66
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1.944,06	1.647,53	-296,53	9,89
1.6	Đất nông nghiệp khác	4,22	2,37	-1,85	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	14.829,35	21.019,81	6.190,46	55,79
2.1	Đất quốc phòng	589,81	741,50	151,69	3,53
2.2	Đất an ninh	8,45	48,31	39,86	0,23
2.3	Đất khu công nghiệp	2.809,80	3.658,32	848,52	17,40
2.4	Đất cụm công nghiệp	87,44	91,43	3,99	0,43
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	327,53	963,74	636,21	4,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	183,56	184,39	0,82	0,88
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.458,38	5.042,66	2.584,28	23,99
	<i>Trong đó:</i>				
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	42,69	137,02	94,33	2,72
	- Đất cơ sở y tế	11,99	50,58	38,59	1,00
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	141,94	563,70	421,76	11,18
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	28,69	50,89	22,20	1,01
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	0,01	0,79	0,78	0,02
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-	-
	- Đất giao thông	1.988,32	3.847,62	1.859,30	76,30
	- Đất thủy lợi	161,02	187,93	26,91	3,73
	- Đất công trình năng lượng	75,21	-	-75,21	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	2,32	-	-2,32	-
	- Đất chợ	6,08	-	-6,08	-
	- Đất công trình công cộng khác	0,11	-	-0,11	-
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	7,65	19,05	11,40	0,09
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,12	0,63	0,51	0,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	1.793,46	3.744,26	1.950,80	17,81
2.11	Đất ở tại đô thị	231,65	259,37	27,72	1,23
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,40	38,96	24,56	0,19

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích 2019 (ha)	Diện tích 2030 (ha)	Tăng (+) , giảm (-)	Cơ cấu (%)
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	27,30	40,86	13,56	0,19
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	34,12	44,52	10,40	0,21
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	79,63	127,31	47,68	0,61
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	3,36	35,89	32,53	0,17
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,76	4,84	1,08	0,02
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	314,98	409,08	94,10	1,95
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	16,43	15,79	-0,64	0,08
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	5.790,20	5.510,43	-279,77	26,22
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	47,32	38,50	-8,83	0,18
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-

Biểu 08/CH: **KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN NHƠN TRẠCH PHÂN BỐ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

Đơn vị tính:

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
			Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ
1	Đất nông nghiệp	6.022,95	124,18	115,12	1.060,15	64,17
1.1	Đất trồng lúa	1.924,37	49,08	11,94	593,72	0,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1.761,17	49,08	11,94	593,72	0,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.347,32	12,24	49,60	143,84	5,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.147,57	59,56	52,74	281,07	57,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	335,29	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	0,06	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	266,60	3,30	-	41,53	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	1,75	-	0,84	-	0,86
2	Đất phi nông nghiệp	780,80	13,08	31,74	85,84	4,08
2.1	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	0,44	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	50,10	-	-	1,43	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	30,73	-	-	0,13	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	253,85	4,34	3,27	17,01	3,69
	Trong đó:					
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở y tế	0,08	-	-	-	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	3,03	0,08	-	0,03	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	2,22	-	-	-	-
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	144,97	5,78	-	21,65	0,32
2.11	Đất ở tại đô thị	26,83	-	26,83	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,47	0,03	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,06	-	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	1,15	0,15	1,00	-	-
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	8,82	0,49	0,53	1,26	0,07
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	7,47	-	-	-	-
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,83	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,17	0,09	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	247,17	2,20	0,11	44,38	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	6,76	-	-	-	-

Biểu 08/CH: **KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN NHƠN TRẠCH PHÂN BỐ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính			
		Phú Đông	Phú Hội	Phú Hữu	Phước An
1	Đất nông nghiệp	216,59	386,85	599,82	1.301,08
1.1	Đất trồng lúa	191,51	9,44	288,73	83,51
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	78,55	9,44	262,93	59,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7,25	54,13	163,54	128,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13,46	317,23	135,45	608,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	335,29
1.5	Đất rừng sản xuất	-	0,06	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	4,32	5,99	12,11	145,31
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,05	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	55,36	14,01	89,45	147,65
2.1	Đất quốc phòng	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	0,17	-	0,27
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	-	0,15	-	47,88
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,20	0,01	0,15	1,35
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	19,86	6,71	28,81	43,03
	Trong đó:				
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	-	-	-	-
	- Đất cơ sở y tế	0,05	-	-	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,02	0,20	-	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,15	0,92	-	0,11
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	10,66	5,35	10,92	18,83
2.11	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,08	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	-	-	-	-
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,17	0,56	0,96	0,06
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	7,47
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-	0,02	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	24,40	1,06	48,62	22,01
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	6,76

Biểu 08/CH: **KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN NHƠN TRẠCH PHÂN BỐ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính			
		Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Thạnh	Vĩnh Thanh
1	Đất nông nghiệp	825,03	482,51	221,60	625,87
1.1	Đất trồng lúa	98,19	363,21	16,20	218,35
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	97,87	363,21	15,75	218,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	473,91	38,74	86,06	184,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	234,58	73,00	105,61	208,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	18,35	7,57	13,73	14,41
1.9	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	157,42	69,49	35,48	77,21
2.1	Đất quốc phòng	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,06	-	0,59	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	28,76	0,05	-	0,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	51,53	6,13	10,72	58,75
	Trong đó:				
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	-	-	-	-
	- Đất cơ sở y tế	-	-	-	0,03
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1,58	0,70	0,20	0,22
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	-	0,34	0,60	0,10
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	20,09	23,63	14,36	13,40
2.11	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,26	-	-	0,10
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	0,06	-	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	-	-	-	-
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2,65	0,05	0,54	1,50
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-	0,26	1,55	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	-	-	0,08	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	54,07	39,32	7,65	3,37
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-

Biểu 12/CH

BẢNG CHU CHUYỂN ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN NHƠN TRẠCH

Đơn vị tính: ha																													
Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích tăng trong kỳ	Sử dụng từ các loại đất																							Biến động Tăng (+) Giảm (-)	Diện tích năm 2020
					NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	NTS	PNN	TMD	SKC	DHT	DGT	DTL	ONT	ODT	TON	NTD	SKX	DKV	TIN	SON	MNC		
	Diện tích tự nhiên		37.677,90																									37.677,90	
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.848,55	67,53	67,53	52,09	50,05	2,04	6,79	4,40	4,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-6.190,46	16.658,09	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.432,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-2.106	1.327,39	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.258,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-1.930,66	1.327,39	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.163,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-1.362,66	3.800,91	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.029,99	52,09	52,09	52,09	50,05	2,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-2.258,15	5.771,84	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.273,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-165,68	4.108,06	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.944,06	15,44	15,44	-	-	-	6,79	4,40	4,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-296,53	1.647,53	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-1,85	2,37	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.829,35	7.012,13	6.190,46	2.053,50	1.880,61	172,89	1.355,87	2.305,84	161,43	311,97	821,67	49,82	31,12	263,34	223,42	32,73	139,38	26,83	1,15	8,33	7,47	1,83	0,64	279,77	11,04	6.190,46	21.019,81
2.1	Đất quốc phòng	CQP	589,81	151,69	127,70	-	-	-	3,73	75,18	20,00	28,79	23,99	-	17,36	0,19	0,14	-	1,59	-	-	0,22	-	-	-	4,19	-	151,69	741,50
2.2	Đất an ninh	CAN	8,45	39,86	39,21	18,31	18,31	-	1,63	17,89	-	1,38	0,65	-	-	0,34	0,16	0,18	0,24	-	-	-	-	-	0,07	-	39,86	48,31	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.809,80	848,96	739,08	96,46	76,90	19,56	359,92	218,27	24,45	39,98	109,88	47,88	-	24,83	13,32	11,51	0,82	-	-	0,17	-	-	-	29,42	6,76	848,52	3.658,32
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	87,44	3,99	3,81	0,81	0,81	-	0,30	2,70	-	-	0,18	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-	-	-	-	3,99	91,43	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	327,53	686,02	618,65	210,67	200,51	10,16	99,94	181,40	76,52	50,03	67,37	0,27	0,52	10,03	5,74	3,04	3,81	0,30	-	0,13	-	-	-	48,04	4,28	636,21	963,74
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	183,56	31,94	18,55	2,09	0,15	1,94	4,76	10,10	-	0,76	13,39	-	11,12	0,50	-	0,50	1,49	-	-	-	-	-	-	0,28	-	0,83	184,39
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.458,38	2.847,62	2.509,02	935,28	830,10	105,18	511,96	911,60	35,09	115,05	338,60	0,04	0,59	133,37	114,25	14,36	65,59	3,04	0,15	3,47	-	0,05	0,34	131,65	-	2.584,28	5.042,66
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	42,69	94,33	87,91	18,78	17,04	1,75	26,24	41,37	-	1,52	6,43	-	-	1,43	1,33	0,07	0,98	-	-	0,01	-	-	-	4,01	-	94,33	137,02
	- Đất cơ sở y tế	DYT	11,99	38,67	35,30	5,15	4,10	1,05	10,43	19,62	-	0,11	3,37	-	-	0,60	0,59	0,01	2,02	0,07	-	0,30	-	-	-	0,39	-	38,59	50,58
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	141,94	424,79	384,07	291,44	290,60	0,84	20,54	64,66	-	7,43	40,73	-	-	3,19	0,90	0,39	1,81	1,98	-	-	-	-	-	33,76	-	421,76	563,70
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	28,69	24,41	23,53	6,13	5,16	0,97	9,07	8,03	-	0,30	0,88	-	-	0,30	0,12	0,18	0,23	0,24	-	0,09	-	-	-	0,02	-	22,20	50,89
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01	0,78	0,76	0,48	0,48	-	0,18	0,09	-	-	0,02	-	-	0,02	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	0,78	0,79	
	- Đất giao thông	DGT	1.988,32	2.082,72	1.820,78	600,94	500,99	99,95	408,56	671,62	35,09	104,53	261,94	0,03	0,59	114,30	100,83	10,65	59,72	0,75	0,15	3,07	-	0,05	0,34	82,62	-	1.859,30	3.847,62
	- Đất thủy lợi	DTL	161,02	59,64	45,85	3,32	2,82	0,50	17,87	23,65	-	1,02	13,79	-	-	11,12	8,10	3,02	0,49	-	-	-	-	-	-	2,19	-	26,91	187,93
	- Đất công trình năng lượng	DNL	75,21	26,41	26,41	2,79	2,79	-	13,83	9,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24,64	99,85	
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,32	0,67	0,67	-	-	-	0,03	0,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,66	2,98	
	- Đất chợ	DCH	6,08	4,38	3,76	1,52	1,52	-	0,96	1,14	-	0,14	0,62	-	-	0,01	0,01	-	0,31	-	-	-	-	-	-	0,30	-	4,30	10,38
	- Đất công trình công cộng khác	DHK	0,11	90,83	80,01	4,74	4,61	0,13	4,27	71,00	-	-	10,83	0,01	-	2,41	2,38	0,03	0,05	-	-	-	-	-	-	8,37	-	90,83	90,94
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,65	11,40	9,26	-	-	-	1,24	2,65	5,37	-	2,14	-	-	-	-	-	0,25	-	1,00	0,08	-	-	0,22	0,59	-	11,40	19,05
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,12	0,51	0,51	0,20	0,20	-	0,25	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,51	0,63	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.793,46	2.090,18	1.868,74	743,11	718,10	25,01	325,11	749,74	-	49,93	221,44	1,63	1,53	91,54	87,53	2,89	58,05	-	-	3,58	0,16	1,78	0,08	62,92	-	1.950,80	3.744,26
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	231,65	54,55	31,08	0,33	0,33	-	9,15	21,60	-	-	23,47	-	-	0,29	0,18	0,11	-	23,07	-	-	-	-	-	0,11	-	27,72	259,37
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,40	25,02	20,60	7,34	2,34	5,00	1,98	11,27	-	0,01	4,42	-	-	0,73	0,68	0,04	3,08	0,34	-	0,18	-	-	-	0,09	-	24,56	38,96
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	27,30	13,62	13,38	5,23	4,97	0,26	1,97	5,42	-	0,76	0,25	-	-	0,04	0,04	-	0,06	-	-	-	-	-	-	0,15	-	13,56	40,86
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,12	11,55	11,55	5,89	0,16	5,73	-	5,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,40	44,52	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	79,63	56,00	55,01	2,23	2,19	0,04	11,51	35,58	-	5,69	0,99	-	-	0,30	0,30	-	0,16	-	-	0,42	-	-	-	0,11	-	47,68	127,31
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,36	40,00	31,82	-	-	-	-	14,01	-	17,81	8,18	-	-	0,87	0,87	-	-	-	-	-	7,31	-	-	-	-	32,53	35,89
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,76	1,08	0,84	-	-	-	0,30	0,54	-	-	0,24	-	-	0,02	0,02	-	0,09	0,08	-	0,05	-	-	-	-	-	1,08	4,84
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	314,98	95,93	89,61	23,51	23,50	0,01	22,13	42,18	-	1,80	6,32	-	-	0,30	0,20	0,11	3,99	-	-	0,04	-	-	-	2,00			